

## LỜI MỞ ĐẦU

Tài liệu được xây dựng nhằm trang bị cho người lao động Việt Nam đi làm việc tại Malaysia có vốn tiếng Anh cơ bản sử dụng trong các tình huống giao tiếp tối thiểu hàng ngày cũng như trao đổi trong môi trường làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp.

Để thuận tiện cho cả học viên và giáo viên, nội dung giảng dạy trong giáo trình được xây dựng theo từng chủ đề, gắn liền với các mục tiêu sử dụng cụ thể của học viên trong môi trường sống và làm việc. Theo đó phương pháp tiếp cận của giáo trình sẽ là học và thực hành theo các mẫu câu trong những tình huống/ ngữ cảnh cụ thể.

Nội dung giáo trình bao gồm 02 phần: Tiếng Anh giao tiếp cơ bản (Basic English) bao gồm 7 bài học (Unit) đầu tiên và Tiếng Anh trong các nhà máy, xí nghiệp và xưởng sản xuất (English in Factories) bao gồm 7 bài học tiếp theo. Mỗi bài học đều được thể hiện theo cấu trúc thống nhất sau:

- 1) Dialogue: Hội thoại đơn giản phù hợp với từng chủ đề bài học
- 2) Vocabulary: Giới thiệu hệ thống từ vựng liên quan qua hình ảnh
- 3) English in use: Các cấu trúc thông dụng theo từng chủ đề, tình huống
- 4) Practice: Ngữ pháp cơ bản và các cách diễn đạt thông dụng
- 5) Supplementary files: Mở rộng từ vựng theo chủ đề bài học

Trong số các kỹ năng chính của ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng với ngữ pháp và từ vựng, thì kỹ năng nghe và nói cần được ưu tiên để phù hợp với mục đích đề ra của khóa học, đó là giúp học viên hiểu được và phản hồi ăn khớp với tình huống ngôn ngữ gặp phải, để đảm bảo tốt nhất khả năng giao tiếp ở mức độ cơ bản cho học viên, đặc biệt là trong môi trường nhà máy, nhà xưởng và cơ sở sản xuất.

Trên đây là những thông điệp chính gửi tới các giáo viên, học viên và bộ phận đào tạo của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động người Việt Nam đi làm việc tại Malaysia.

Chúc các bạn thành công!

## MỤC LỤC

| Bài                                   | Hội thoại                                                                                                                                          | Từ vựng                                                                                                                                                | Cấu trúc                                                                                                                                                                | Trang     |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Part I: Basic English</b>          |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                         |           |
| <b>1. Greetings and Introductions</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Xin chào!</li> <li>Bạn tên là gì?</li> <li>Bạn từ đâu đến?</li> </ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Những câu chào hỏi phổ biến.</li> <li>Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh</li> <li>Từ chỉ quốc tịch</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chào hỏi</li> <li>Giới thiệu về mình và người khác (tên, quốc tịch)</li> </ul>                                                   | <b>12</b> |
| <b>2. Family</b>                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Có bao nhiêu người trong gia đình bạn?</li> <li>Em gái của bạn trông như thế nào?</li> </ul>                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các thành viên trong gia đình.</li> <li>Từ tả người</li> </ul>                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giới thiệu về các thành viên trong gia đình</li> <li>Hỏi và trả lời về ngoại hình của ai đó</li> </ul>                           | <b>19</b> |
| <b>3. Accommodation</b>               | <ul style="list-style-type: none"> <li>David đâu?</li> <li>Đây là giường của tôi?</li> <li>Căn phòng của bạn trông như thế nào?</li> </ul>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các phòng trong nhà</li> <li>Đồ đạc trong nhà</li> <li>Giới từ chỉ vị trí</li> </ul>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỏi và trả lời về vị trí các đồ vật</li> <li>Miêu tả căn phòng</li> </ul>                                                        | <b>29</b> |
| <b>4. Daily life</b>                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Bạn thường làm gì mỗi ngày?</li> <li>Bây giờ là mấy giờ?</li> <li>Thời tiết hôm nay như thế nào?</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các hoạt động thường nhật</li> <li>Thời gian</li> <li>Thời tiết</li> </ul>                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỏi và trả lời về các hoạt động thường nhật</li> <li>Hỏi và trả lời về thời gian</li> <li>Hỏi và trả lời về thời tiết</li> </ul> | <b>37</b> |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                 |           |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>5. Transportation</b>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anh đã bị phạt</li> <li>• Anh có thể chỉ cho tôi đường đến bưu điện được không?</li> <li>• Từ đây đến siêu thị đi mất bao lâu?</li> <li>• Anh có thể cho tôi biết thời gian của chuyến tàu tiếp theo đến Kuala Lumpur là khi nào không?</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Từ chỉ đường</li> <li>• Các phương tiện giao thông</li> <li>• Các từ ngữ dùng ở ga tàu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỏi và chỉ đường</li> <li>• Hỏi về khoảng cách</li> <li>• Mua vé</li> <li>• Một số câu hỏi thường gặp về tàu, xe và máy bay</li> </ul> | <b>43</b> |
| <b>6. Services</b>            |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                 | <b>50</b> |
| <b>6A: Shopping</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tôi có thể xem cái áo này được không?</li> <li>• Bạn cần cỡ nào?</li> <li>• Chị có cái giống thế này nhưng màu khác không?</li> </ul>                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các loại quần áo và giày dép</li> <li>• Kích cỡ</li> <li>• Màu sắc</li> </ul>                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỏi về giá cả</li> <li>• Hỏi về thứ mình cần</li> </ul>                                                                                | <b>50</b> |
| <b>6B: At the post office</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tôi muốn gửi một bức thư</li> <li>• Tôi chọn gói dịch vụ 21 RM</li> </ul>                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các dịch vụ ở bưu điện</li> </ul>                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nói về nhu cầu và ý muốn của mình</li> <li>• Sử dụng các dịch vụ ở bưu điện: gửi thư, bưu phẩm, gọi điện thoại</li> </ul>              | <b>55</b> |

|                                  |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                         |           |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>6C: At the bank</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tôi muốn mở một tài khoản.</li> <li>Cần bao nhiêu tiền để mở tài khoản?</li> </ul>                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các hoạt động ở ngân hàng</li> </ul>                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Gửi tiền và rút tiền.</li> <li>Mở một tài khoản ở ngân hàng</li> </ul>                                                           | <b>58</b> |
| <b>6D: At the airport</b>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Check – in</li> <li>Hành lý của bạn quá cân</li> <li>Tôi không tìm thấy hành lý của tôi</li> </ul>                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các thủ tục ở sân bay</li> </ul>                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cấu trúc câu về việc thực hiện các thủ tục ở sân bay.</li> </ul>                                                             | <b>63</b> |
| <b>7. Emergencies</b>            |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                         | <b>73</b> |
| <b>7A: At the hospital</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đến gặp bác sĩ.</li> <li>Bạn tôi bị sao vậy?</li> <li>Mua thuốc</li> </ul>                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các bệnh và triệu chứng</li> <li>Thuốc men</li> </ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Miêu tả triệu chứng cho bác sĩ</li> <li>Mua thuốc</li> </ul>                                                                     | <b>73</b> |
| <b>7B: At the police station</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tôi để quên hộ chiếu ở nhà</li> <li>An bị bắt</li> </ul>                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các từ ngữ liên quan đến cảnh sát và luật pháp</li> </ul>                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải trình với cảnh sát về hành vi của mình</li> </ul>                                                                           | <b>78</b> |
| <b>7C: At the embassy</b>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tôi không biết số điện thoại của Đại sứ quán Việt Nam</li> <li>Chúng tôi phải làm việc 14 tiếng một ngày</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các từ ngữ liên quan đến giải quyết các vấn đề lao động gặp phải tại nước sở tại</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Gọi hỏi tổng đài số điện thoại của đại sứ quán.</li> <li>Nhờ sự can thiệp từ cơ quan quản lý lao động tại nước sở tại</li> </ul> | <b>81</b> |

| Part II: English in Factories |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                 |                                                                                                                                              |            |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>8. Working environment</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cho tôi thêm thời gian để hoàn thành công việc?</li> <li>Tôi xin nghỉ làm ngày hôm nay</li> <li>Các khoản lương được tính như thế nào?</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tên các biển chỉ dẫn nơi làm việc</li> </ul>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nội quy làm việc</li> <li>Điều kiện làm việc</li> <li>Các vấn đề phát sinh trong công việc</li> </ul> | <b>83</b>  |
| <b>9. Housework</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đây là cái gì?</li> <li>Sàn nhà quá bẩn</li> <li>Bà có dạy thêm gì tôi không ạ?</li> </ul>                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dụng cụ làm việc nhà</li> <li>Việc nhà</li> </ul>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Một số mẫu câu thường gặp khi trao đổi giữa người giúp việc và chủ nhà</li> </ul>                     | <b>91</b>  |
| <b>10. Garments</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Máy may gặp sự cố</li> <li>Tôi muốn biết thêm thông tin về nhà máy của mình</li> </ul>                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Từ vựng về trang thiết bị may mặc</li> </ul>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cấu trúc chỉ sự cần thiết: “need to do”</li> <li>Một số mẫu câu thường gặp khác</li> </ul>            | <b>97</b>  |
| <b>11. Wood processing</b>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Ông có thể hướng dẫn tôi được không?</li> <li>Hãy xem giúp tôi bức điêu khắc này</li> <li>Tại sao anh không sơn lại chiếc bàn này?</li> </ul>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Công dụng của gỗ</li> <li>Công cụ chế biến gỗ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỏi và trả lời về công dụng của các dụng cụ</li> </ul>                                                | <b>106</b> |

|                               |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                               |                                                                                                            |            |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>12. Electronics</b>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anh có biết mình phải làm gì với các linh kiện này không?</li> <li>• Tôi phải gắn con trở này vào đúng vị trí đúng không?</li> <li>• Bảng mạch này có vài lỗi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tên các thiết bị, dụng cụ trong ngành điện tử</li> </ul>                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hướng dẫn cách lắp ghép, sửa chữa các thiết bị điện tử</li> </ul> | <b>113</b> |
| <b>13. Mechanics</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tôi cần sơn lại chiếc xe này</li> <li>• Máy này không hoạt động</li> <li>• Vui lòng cho tôi mượn chiếc cưa</li> </ul>                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Công cụ cơ khí</li> <li>• Bảo hộ lao động</li> <li>• Công việc</li> <li>• Nguyên vật liệu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các mẫu câu đề nghị giúp đỡ; hướng dẫn cho người khác.</li> </ul> | <b>119</b> |
| <b>14. Seafood processing</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có vài vấn đề trong quá trình làm khô cá</li> <li>• Giữ ở nhiệt độ thấp.</li> <li>• Hãy cho thêm muối vào các chượp mắm</li> </ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các loại thủy sản</li> <li>• Các phương pháp chế biến</li> <li>• Các phương pháp bảo quản</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các mẫu câu về cách chế biến và bảo quản thủy sản</li> </ul>      | <b>127</b> |
| <b>PHỤ LỤC</b>                |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                               |                                                                                                            |            |
| <b>Phụ lục 1</b>              | Một số điểm so sánh về ngữ pháp giữa tiếng Anh và tiếng Việt                                                                                                                                                      |                                                                                                                                               |                                                                                                            | <b>134</b> |
| <b>Phụ lục 2</b>              | Phân bổ thời lượng giảng dạy tham khảo                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                               |                                                                                                            | <b>137</b> |
| <b>Phụ lục 3</b>              | Về đất nước Malaysia (State of Malaysia)                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                               |                                                                                                            | <b>138</b> |

**ALPHABET (Bảng chữ cái)**

| <i>Capital letter</i><br>(Chữ in hoa) | <i>Normal letter</i><br>(Chữ in thường) | <i>Pronunciation</i><br>(Phát âm) |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|
| A                                     | A                                       | /eɪ/                              |
| B                                     | B                                       | /bi:/                             |
| C                                     | C                                       | /si:/                             |
| D                                     | D                                       | /di:/                             |
| E                                     | E                                       | /i:/                              |
| F                                     | F                                       | /ɛf/                              |
| G                                     | G                                       | /dʒi:/                            |
| H                                     | H                                       | /eɪtʃ/                            |
| I                                     | I                                       | /aɪ/                              |
| J                                     | J                                       | /dʒeɪ/                            |
| K                                     | K                                       | /keɪ/                             |
| L                                     | L                                       | /ɛl/                              |
| M                                     | M                                       | /ɛm/                              |
| N                                     | N                                       | /ɛn/                              |
| O                                     | O                                       | /oo/                              |
| P                                     | P                                       | /pi:/                             |
| Q                                     | Q                                       | /kju:/                            |
| R                                     | R                                       | /ɑr/                              |
| S                                     | S                                       | /ɛs/                              |
| T                                     | T                                       | /ti:/                             |
| U                                     | U                                       | /ju:/                             |
| V                                     | V                                       | /vi:/                             |
| W                                     | W                                       | /ˈdʌbəlju:/                       |
| X                                     | X                                       | /ɛks/                             |
| Y                                     | Y                                       | /waɪ/                             |
| Z                                     | Z                                       | /zɛd/                             |

## NUMBERS (Bảng số)

| <i>Number (số)</i>                                                                  | <i>Words (chữ)</i> | <i>Number (số)</i> | <i>Words (chữ)</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1                                                                                   | One                | 21                 | Twenty one         |
| 2                                                                                   | Two                | 22                 | Twenty two         |
| 3                                                                                   | Three              | 23                 | Twenty three       |
| 4                                                                                   | Four               | 24                 | Twenty four        |
| 5                                                                                   | Five               | 25                 | Twenty five        |
| 6                                                                                   | Six                | 26                 | Twenty six         |
| 7                                                                                   | Seven              | 27                 | Twenty seven       |
| 8                                                                                   | Eight              | 28                 | Twenty eight       |
| 9                                                                                   | Nine               | 29                 | Twenty nine        |
| 10                                                                                  | Ten                | 30                 | Thirty             |
| 11                                                                                  | Eleven             | 40                 | Forty              |
| 12                                                                                  | Twelve             | 50                 | Fifty              |
| 13                                                                                  | Thirteen           | 60                 | Sixty              |
| 14                                                                                  | Fourteen           | 70                 | Seventy            |
| 15                                                                                  | Fifteen            | 80                 | Eighty             |
| 16                                                                                  | Sixteen            | 90                 | Ninty              |
| 17                                                                                  | Seventeen          | 100                | One hundred        |
| 18                                                                                  | Eighteen           | 200                | Two hundred        |
| 19                                                                                  | Ninteen            | 1000               | One thousand       |
| 20                                                                                  | Twenty             | 2000               | Two thousand       |
|  |                    | 1,000,000          | One million        |
|                                                                                     |                    | 2,000,000          | Two million        |
|                                                                                     |                    | 1,000,000,000      | One billion        |
|                                                                                     |                    | 1,000,000,000,000  | One trillion       |

## DAYS/ MONTHS (Ngày/ tháng)

*Days (Các ngày trong tuần)*

*English*

*Tiếng Việt*



| <i>Days (ngày/ thứ)</i> | <i>Tiếng Anh</i> | <i>Viết tắt tiếng Anh</i> |
|-------------------------|------------------|---------------------------|
| Thứ hai                 | Monday           | Mon                       |
| Thứ ba                  | Tuesday          | Tue                       |
| Thứ tư                  | Wednesday        | Wed                       |
| Thứ năm                 | Thursday         | Thu                       |
| Thứ sáu                 | Friday           | Fri                       |
| Thứ bảy                 | Saturday         | Sat                       |
| Chủ nhật                | Sunday           | Sun                       |

*Months (Các tháng trong năm)*



Tháng Một



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười



Tháng Mười Một



Tháng Mười Hai

# Basic English

## Unit 1: Greetings and Introductions



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: Good morning!

**Anna:** Good morning!  
*Chào buổi sáng!*

**Minh:** Good morning! How are you?  
*Chào buổi sáng! Chị có khỏe không?*

**Anna:** I'm fine. Thank you. And you?  
*Tôi khỏe. Cảm ơn anh. Thế còn anh thì sao?*

**Minh:** I am fine, too. Thank you.  
*Tôi cũng khỏe. Cảm ơn chị.*

#### Dialogue 2: What is your name?

**Tom:** Hello, my name is Tom.  
*Xin chào, tên tôi là Tom.*

**Ly:** Hello, my name is Ly.  
*Xin chào, tên tôi là Ly.*

**Tom:** Ly, this is Anna.

*Ly, đây là Anna.*

**Ly:** Nice to meet you.

*Rất vui được gặp chị.*

**Anna:** Nice to meet you, too.

*Tôi cũng rất vui được gặp chị.*

**Dialogue 3: Where are you from?**

**Anna:** Where are you from, Ly?

*Chị đến từ đâu vậy Ly?*

**Ly:** I am from Vietnam. And you?

*Tôi đến từ Việt Nam. Còn chị?*

**Anna:** I am from Malaysia. Nice to meet you.

*Tôi đến từ Malaysia. Rất vui được gặp chị.*

**Ly:** Nice to meet you, too. I hope to go to Malaysia one day.

*Tôi cũng rất vui được gặp chị. Tôi hy vọng một ngày nào đó được sang Malaysia.*

## II. VOCABULARY

### 1. Common greetings (Những câu chào phổ biến trong ngày)



"Good morning."



"Good afternoon."



"Good evening."



"Goodbye."



+



"Good night."



+



"Good night."

## 2. Saying goodbye (Những câu chào tạm biệt)

|                |                     |
|----------------|---------------------|
| Goodbye!       | <i>Tạm biệt!</i>    |
| See you again! | <i>Hẹn gặp lại!</i> |
| See you later! | <i>Hẹn gặp sau!</i> |
| See you soon!  | <i>Sớm gặp lại!</i> |

## 3. Asking about health (Hỏi về sức khỏe)

|              |                                                  |
|--------------|--------------------------------------------------|
| How are you? | <i>Anh/ Chị có khỏe không (cảm thấy thế nào)</i> |
| I'm fine.    | <i>Tôi khỏe.</i>                                 |
| Thank you!   | <i>Cảm ơn anh/ chị!</i>                          |
| And you?     | <i>Thế còn anh/ chị?</i>                         |

#### 4. Personal pronouns (Đại từ nhân xưng)

| Đại từ nhân xưng | Nghĩa tiếng việt             | Giải thích                                                                 |
|------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| I                | Tôi, tớ, mình...             | Ngôi thứ nhất số ít chỉ người nói                                          |
| You              | Bạn, cậu, anh, chị, ...      | Ngôi thứ 2 số ít chỉ người nghe                                            |
| He               | Anh ấy, cậu ấy, ông ấy...    | Ngôi thứ 3 số ít chỉ một người nam được nhắc đến                           |
| She              | Cô ấy, chị ấy, bà ấy...      | Ngôi thứ 3 số ít chỉ một người nữ được nhắc đến                            |
| It               | Nó, hấn...                   | Ngôi thứ 3 số ít chỉ một đồ vật, con vật được nhắc đến                     |
| We               | Chúng tôi, chúng ta...       | Ngôi thứ nhất số nhiều, chỉ nhiều người nói                                |
| You              | Các bạn, các anh, các chị... | Ngôi thứ 2 số nhiều chỉ một nhóm người nghe                                |
| They             | Họ, chúng nó...              | Ngôi thứ 3 số nhiều chỉ một nhóm người, con vật hoặc đồ vật được nhắc đến. |

#### Example

|                                |                                                    |
|--------------------------------|----------------------------------------------------|
| I like coffee.                 | <i>Tôi thích cà phê.</i>                           |
| Do you like coffee?            | <i>Bạn có thích cà phê không?</i>                  |
| He runs fast.                  | <i>Anh ấy chạy nhanh.</i>                          |
| She is clever.                 | <i>Cô ấy thông minh.</i>                           |
| It doesn't work.               | <i>Nó không hoạt động.</i>                         |
| We go home.                    | <i>Chúng tôi đi về nhà.</i>                        |
| Do you need a table for three? | <i>Các bạn cần một bàn cho 3 người phải không?</i> |
| They are students.             | <i>Họ là học sinh.</i>                             |

#### 5. Nationalities (Quốc tịch)

| Nation               | Nationalities         |
|----------------------|-----------------------|
| Vietnam              | Vietnamese            |
| <i>Nước Việt Nam</i> | <i>Người Việt Nam</i> |
| Japan                | Japanese              |
| <i>Nước Nhật</i>     | <i>Người Nhật</i>     |

|                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| Malaysia                  | Malaysian                  |
| <i>Nước Ma-lai-xi-a</i>   | <i>Người Ma-lai-xi-a</i>   |
| Indonesia                 | Indonesian                 |
| <i>Nước In-đô-nê-xi-a</i> | <i>Người In-đô-nê-xi-a</i> |
| China                     | Chinese                    |
| <i>Nước Trung Quốc</i>    | <i>Người Trung Quốc</i>    |
| Korea                     | Korean                     |
| <i>Nước Hàn Quốc</i>      | <i>Người Hàn Quốc</i>      |
| Cambodia                  | Cambodian                  |
| <i>Nước Cam-pu-chia</i>   | <i>Người Cam-pu-chia</i>   |
| Laos                      | Lao                        |
| <i>Nước Lào</i>           | <i>Người Lào</i>           |
| Thailand                  | Thai                       |
| <i>Nước Thái Lan</i>      | <i>Người Thái Lan</i>      |
| Egypt                     | Egyptian                   |
| <i>Nước Ai Cập</i>        | <i>Người Ai Cập</i>        |

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Usage of “to be” (Cách dùng động từ “to be”)

- Động từ “to be” thường được dùng để giới thiệu tên tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp hoặc miêu tả đặc điểm, tính cách.
- Cách dùng động từ “to be” với các đại từ nhân xưng

| <i><b>Đại từ nhân xưng</b></i> | <i><b>“To be”</b></i> | <i><b>Examples</b></i>  |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| I                              | am                    | <i>I am Ellen</i>       |
| We                             | are                   | <i>We are students</i>  |
| You                            |                       | <i>You are clever</i>   |
| They                           |                       | <i>They are friends</i> |

|     |    |                               |
|-----|----|-------------------------------|
| He  | is | <i>He is twenty years old</i> |
| She |    | <i>She is very tall</i>       |
| It  |    | <i>It's big</i>               |

## 2. Usage of possessive adjectives (Cách dùng tính từ sở hữu)

- Tính từ sở hữu luôn luôn đứng trước danh từ để chỉ sự sở hữu (my books, our teacher, etc)
- Có 7 tính từ sở hữu tương ứng với 7 đại từ nhân xưng.

|            |           |              |
|------------|-----------|--------------|
| I – my     | He – his  | They – their |
| You – your | She – her |              |
| We – our   | It – its  |              |

### Example

- This is **their** apartment (*Đây là căn hộ của họ*)
- You're using **my** telephone. (*Anh đang dùng máy điện thoại của tôi.*)
- One of my** ... (*một... của tôi*).
  - One of my friends (*một người bạn của tôi*)
  - One of her teachers (*một người thầy của cô ấy*)

## 3. Asking and answering about nationality (Hỏi và trả lời về quốc tịch, quê quán)

### Ask

### Answer

Where are you from?

I am from Vietnam/ I am Vietnamese.

*Tôi đến từ Việt Nam/ Tôi là người Việt Nam*

Where are they from?

They are from Philippines/ They are Philippino.

*Tôi đến từ Philippin/ Tôi là người Philippin.*

Where is he from?

He is from Laos/ He is Lao.

*Anh ấy đến từ Lào/ Anh ấy là người Lào.*

Where is she from?

She is from Cambodia/ She is Cambodian.

*Cô ấy đến từ Campuchia/ Cô ấy là người Campuchia.*

Where is it from?

It is from China/ It is Chinese.

*Nó đến từ Trung Quốc/ Nó là đồ Trung Quốc.*

#### 4. Introducing other people (Giới thiệu người khác)

|       |     |                                                                    |
|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|
| This  | Is  | This is my friend.<br><i>Đây là bạn tôi.</i>                       |
| That  |     | That is Lan.<br><i>Kia là Lan.</i>                                 |
| These | Are | These are my colleagues.<br><i>Đây là các đồng nghiệp của tôi.</i> |
| Those |     | Those are my friends.<br><i>Kia là các bạn của tôi.</i>            |

## IV. PRACTICE

**Practice 1:** Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây

**Peter:** Hi Tom. \_\_\_\_\_ is my friend.

**Tom:** Hi. My name is Tom. What's your \_\_\_\_\_?

**Mary:** My name is Mary. \_\_\_\_\_ to meet you.

**Tom:** Nice to \_\_\_\_\_ you, Mary.

**Practice 2:** Làm việc theo cặp hoặc nhóm 2- 3 người luyện tập các đoạn hội thoại phía trên.

**Practice 3:** Làm việc theo cặp hoặc nhóm 2 – 3 người tự tạo cho mình những đoạn hội thoại tương tự như trên để hỏi về: tên, quốc tịch và giới thiệu bạn bè của mình với người khác.

## Unit 2: Family



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: How many people are there in your family?

**Jane:** How many people are there in your family?

*Gia đình anh có bao nhiêu người?*

**Minh:** There are four people in my family: my mother, my father, my elder sister and I. How about you?

*Gia đình tôi có bốn người: bố, mẹ, chị gái và tôi. Còn gia đình cô thì sao?*

**Jane:** I have an elder sister.

*Tôi có một chị gái.*

**Minh:** How old is your elder sister?

*Chị gái của cô bao nhiêu tuổi rồi?*

**Jane:** She is two years older than me.

*Chị ấy hơn tôi 2 tuổi.*

**Dialogue 2: What does your sister look like?**

**Jane:** Do you have any younger sister?

*Cậu có em gái không?*

**Minh:** Yes, I do.

*Tớ có.*

**Jane:** How old is she?

*Em cậu bao nhiêu tuổi rồi?*

**Minh:** She is 5 years old.

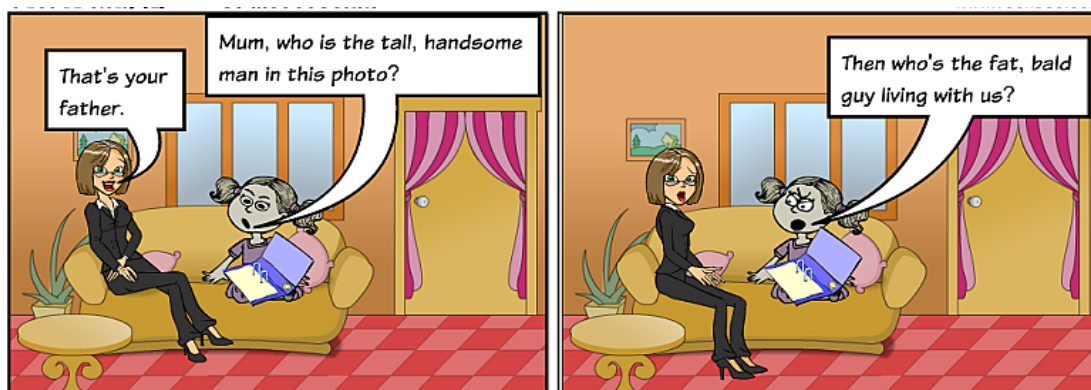
*Em tớ 5 tuổi.*

**Jane:** What does she look like?

*Cô bé trông thế nào?*

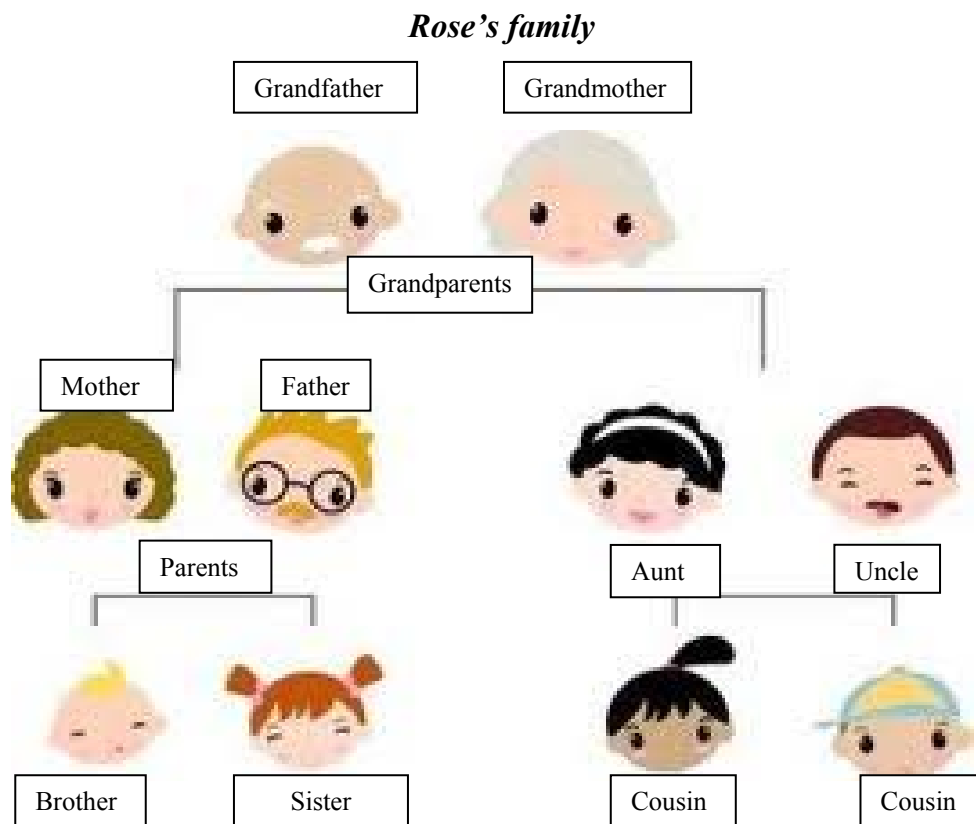
**Minh:** She is chubby and cute.

*Nó mập và dễ thương.*



## II. VOCABULARY

### 1. Family members (Các thành viên trong gia đình)



### 2. People's appearance (Miêu tả người)

**General appearance**



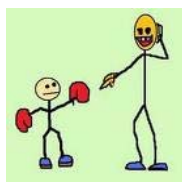
Beautiful

Ugly

Cute

Handsome

**Height**



Short

Fat

Tall

Thin

**Age**



Young



Old

**Hair**



Long



Short



Wavy



Black

**Eyes**



Dark



Blue



Brown



Grey

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Asking and answering about names (Hỏi và trả lời về tên)

| <i>Ask</i> |      |       | <i>Answer</i>       |
|------------|------|-------|---------------------|
| What's     | your | name? | My name is Ann.     |
|            | his  |       | His name is Andrew. |
|            | her  |       | Her name is Kim.    |

#### 2. Asking and answering about age (Hỏi và trả lời về tuổi tác)

| Ask     |     |       | Answer |     |               |
|---------|-----|-------|--------|-----|---------------|
| How old | are | you?  | I      | am  | 22 years old. |
|         |     | they? | They   | are |               |
|         | is  | she?  | She    | is  |               |
|         |     | he    | He     |     |               |

### 3. Asking and answering about family members (Hỏi về các thành viên gia đình)

| <i>Ask</i>                             |               | <i>Answer</i>                  |                             |
|----------------------------------------|---------------|--------------------------------|-----------------------------|
| <b>How many people are there in...</b> | your family?  | <b>There are ... people in</b> | my family.<br>(our family.) |
|                                        | her family?   |                                | her family.                 |
|                                        | his family?   |                                | his family.                 |
|                                        | their family? |                                | their family.               |
|                                        | Lan's family? |                                | Lan's family.               |

### 4. Asking and answering about appearance (Hỏi và trả lời về đặc điểm ngoại hình)

Using “to be + adj” and “look + adj”

| <i>Ask</i> |      |                |            | <i>Answer</i>            |               |             |
|------------|------|----------------|------------|--------------------------|---------------|-------------|
| What       | does | he             | look like? | He                       | is<br>(looks) | handsome.   |
|            |      | she            |            | She                      | is<br>(looks) | pretty.     |
|            |      | Jane           |            | Jane<br>(She)            | is<br>(looks) | cute.       |
|            | do   | they           |            | They                     | are<br>(look) | easy-going. |
|            |      | Mike and Peter |            | Mike and Peter<br>(They) | are<br>(look) | cheerful.   |

Using “have/ has + Noun”

|      |      |             |                   |     |             |
|------|------|-------------|-------------------|-----|-------------|
| I    | have | blue eyes.  | She<br>He<br>Lucy | has | blue eyes.  |
| You  |      | curly hair. |                   |     | curly hair. |
| We   |      | black hair. |                   |     | black hair. |
| They |      | dark eyes.  |                   |     | black hair. |

#### IV. PRACTICE

**Practice 1:** Dựa vào các gợi ý sau để đặt câu hỏi và trả lời về các thành viên trong gia đình.

**Example:** your family/ 4/ (my) parents, younger sister, I

A: How many people are there in your family?

B: There are four people in my family: my parents, my younger sister, and I.

1. Your family/ 7/ (our) grandmother, parents, uncle, son, we.
2. Your family/ 5/ (my) grandfather, my parents, sister, I.
3. Her family/ 6/ grandparents, mother, husband, son, she.
4. His family/ 4/ wife, son, his daughter, he.
5. Their family/ 8/ son, daughter-in-law, daughter, son-in-law, grandson, granddaughter, they.

**Practice 2:** Đặt câu tả người dùng “to be” và “look”.



1. Your husband/slim and fit.



2. His parents/ old and big.



3. Her son/ short and fat.



4. Their children/look/cute and cheerful



5. Their daughter/ thin and tall    6. His mother/ look/ young and beautiful

**Practice 3:** Đặt câu tả người dùng “have/has + N”.



1. Their grandmother/ grey hair.



2. Their children/ fair skin.



3. Her son/ Green eyes.



4. Tiny/ a pony tail.



5. Santa Claus/ a beard.



6. Kelly/ a round face.

**Practice 4:** Viết một đoạn văn ngắn miêu tả một người mà bạn yêu quý dựa vào những gợi ý sau.

\_\_\_\_\_ is my \_\_\_\_\_. She (He) is \_\_\_\_\_ years old. She (He) looks \_\_\_\_\_. She (He) has \_\_\_\_\_ skin. She (He) has \_\_\_\_\_ face. Her (His) hair is \_\_\_\_\_ and her (his) eyes are \_\_\_\_\_.

**V. SUPPLEMENTARY FILES****1. Family members** (*Từ chỉ thành viên trong gia đình*)

|                 |                                       |           |                      |
|-----------------|---------------------------------------|-----------|----------------------|
| Parents:        | <i>Bố mẹ</i>                          | Cousin:   | <i>Anh/ Em họ</i>    |
| Grandparents:   | <i>Ông bà</i>                         | Uncle:    | <i>Bác/ Chú/ Cậu</i> |
| Children:       | <i>Con/ Trẻ con</i>                   | Aunt:     | <i>Dì/ Cô</i>        |
| Mother:         | <i>Mẹ</i>                             | Wife:     | <i>Vợ</i>            |
| Grandmother:    | <i>Bà</i>                             | Husband:  | <i>Chồng</i>         |
| Father:         | <i>Bố</i>                             | Son:      | <i>Con trai</i>      |
| Grandfather:    | <i>Ông</i>                            | Daughter: | <i>Con gái</i>       |
| Nephew:         | <i>Cháu trai (con của anh/chị/em)</i> |           |                      |
| Niece:          | <i>Cháu gái (con của anh/chị/em)</i>  |           |                      |
| Mother-in-law:  | <i>Mẹ chồng/ Mẹ vợ</i>                |           |                      |
| Parents-in-law: | <i>Bố mẹ chồng/ Bố mẹ vợ</i>          |           |                      |
| Grandson:       | <i>Cháu trai (của ông bà)</i>         |           |                      |
| Grandchildren:  | <i>Cháu (của ông bà)</i>              |           |                      |
| Granddaughter:  | <i>Cháu gái (của ông bà)</i>          |           |                      |

**2. People's appearance** (*Từ miêu tả người*)**General appearance:** *Mô tả chung*

|             |                   |           |                  |
|-------------|-------------------|-----------|------------------|
| Elegant:    | <i>Lịch thiệp</i> | Cute:     | <i>Dễ thương</i> |
| Charming:   | <i>Duyên dáng</i> | Cheerful: | <i>Vui vẻ</i>    |
| Attractive: | <i>Hấp dẫn</i>    | Ugly:     | <i>Xấu xí</i>    |
| Beautiful:  | <i>Xinh đẹp</i>   | Upset:    | <i>Buồn rầu</i>  |

**Age: Tuổi tác**

|             |            |        |     |
|-------------|------------|--------|-----|
| Old:        | Già        | Young: | Trẻ |
| Middle-aged | Trung niên |        |     |

**Height and Build: Chiều cao và hình dáng**

|        |            |           |          |
|--------|------------|-----------|----------|
| Tall:  | Cao        | Short:    | Thấp     |
| Fat:   | Béo        | Big:      | Cao to   |
| Thin:  | Mảnh khảnh | Slim:     | Cân đối  |
| Fit:   | Mạnh khỏe  | Small:    | Nhỏ nhắn |
| Plump: | Thấp đậm   | Muscular: | Cơ bắp   |

**Complexion (Skin): Da**

|        |            |                |               |
|--------|------------|----------------|---------------|
| Fair:  | (Da) trắng | Light-brown:   | (Da) châu Á   |
| Black: | (Da) đen   | Olive-skinned: | (Da) rám nắng |

**Hair: Tóc**

Color: Màu sắc

Style: Kiểu tóc

|         |            |           |               |
|---------|------------|-----------|---------------|
| Black:  | (Tóc) đen  | Ponytail: | Tóc đuôi gà   |
| Red:    | (Tóc) đỏ   | Long:     | (Tóc) dài     |
| Blonde: | (Tóc) vàng | Short:    | (Tóc) ngắn    |
| Dark:   | (Tóc) đen  | Curly:    | (Tóc) xoăn    |
| Brown:  | (Tóc) nâu  | Bald:     | Hói           |
| Grey:   | (Tóc) bạc  | Wavy:     | Tóc lượn sóng |

**Face: Mặt**

|         |                 |         |            |
|---------|-----------------|---------|------------|
| Square: | (Mặt) vuông     | Round:  | (Mặt) tròn |
| Wide:   | (Mặt) to        | Narrow: | (Mặt) nhỏ  |
| Oval:   | (Mặt) trái xoan |         |            |

***Eye: Mắt***

|        |                 |         |            |
|--------|-----------------|---------|------------|
| Dark:  | (Mắt) đen       | Round:  | (Mắt) tròn |
| Brown: | (Mắt) nâu       | Big:    | (Mắt) to   |
| Grey:  | (Mắt) xám       | Narrow: | (Mắt) hẹp  |
| Green: | (Mắt) xanh lá   |         |            |
| Blue:  | (Mắt) xanh biển |         |            |

## Unit 3: Accommodation



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: Where's David?

**Peter:** Where's David?

*David đâu rồi?*

**Tom:** He's cooking in the kitchen.

*Cậu ấy đang nấu ăn trong bếp.*

**Peter:** Where's An?

*An ở đâu?*

**Tom:** He's watching television in the living room.

*Anh ấy đang xem tivi ở trong phòng khách.*

#### Dialogue 2: This is my bed

**John:** This is my bed.

*Đây là cái giường của tôi.*

**Tuan:** Is that Jonathan's bed?

*Đó có phải là giường của Jonathan không?*

**John:** No, it isn't. It's Nam's bed.

*Không phải. Đó là giường của Nam.*

**Dialogue 3: How is your room?**

**Ann:** How is your room?

*Phòng của bạn trông như thế nào?*

**Mary:** It's small. There are five beds, a table and 5 chairs.

*Nó nhỏ. Trong phòng có 5 chiếc giường, một cái bàn và 5 cái ghế.*

**Ann:** It's great!

*Thật là tuyệt!*

**II. VOCABULARY**

**1. Hostel (Ký túc xá)**



Hostel (ký túc xá)



Room (phòng)



Dining room (phòng ăn)

**2. Parts of a house (Các bộ phận/ phòng trong ngôi nhà)**



Living room (Phòng khách)



Dinning room (Phòng ăn)



Kitchen (Bếp)



Bedroom (Phòng ngủ)



Bathroom (Phòng tắm)

### 3. Furniture (Đồ đạc)

#### *Living room furniture (Đồ trong phòng khách)*



Television



Bookshelf



Armchair

#### *Dining room furniture (Đồ trong phòng ăn)*



Table



Chair



Curtains

#### *Kitchen furniture (Đồ trong bếp)*



Fridge



Cooker



Cupboard



Sink



Washing machine

***Bedroom furniture (Đồ trong phòng ngủ)***



Wardrobe



Chest of drawers



Bed

***Bathroom furniture (Đồ trong phòng tắm)***



Bath



Washbasin



Shower

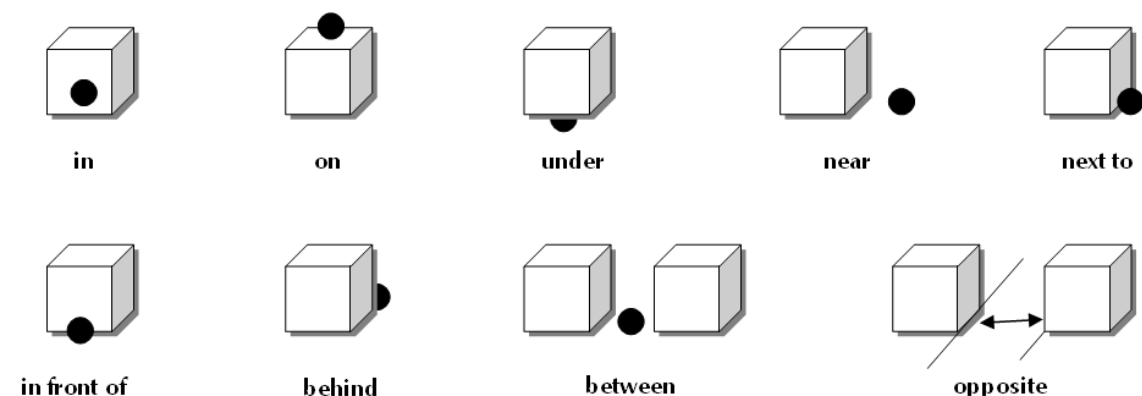


Toilet



Mirror

#### 4. Prepositions of position (Trạng từ chỉ vị trí)



### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Asking and answering about position of the objects (Hỏi và trả lời về vị trí đồ vật)

- Where's + Singular Noun?
  - It's + prepositions of position + place.

##### *Example*

A: Where is the pen?

B: It's on the table.

- Where are + Plural nouns?
  - They are + prepositions of position + place.

##### *Example*

A: Where are the books?

B: They are on the bookshelf.

#### 2. Describing your own room (Miêu tả về căn phòng của mình)

- Asking:
  - How is your room?
  - How does your room look like?
- Answering:
  - It's + Adj
  - It has + Nouns.
  - There are + Nouns.

**Example 1:**

A: How is your room?

B: It's large and beautiful. It has a bed, a table and a chair.

**Example 2:**

A: How does your room look like?

B: It's small and nice. There are a small bed and a bookshelf.

**IV. PRACTICE**

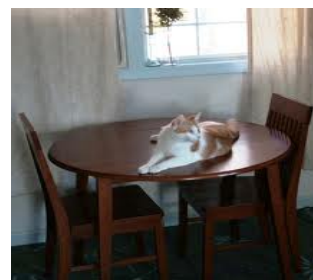
**Practice 1:** Nói các bức tranh với câu đúng.



1



2



3



4



5

| <i>Sentence</i>                           | <i>Picture</i> |
|-------------------------------------------|----------------|
| a. The cat is <b>in</b> the box           |                |
| b. The cat is <b>behind</b> the window    |                |
| c. The cat is <b>on</b> the table         |                |
| d. The cat is <b>under</b> the table      |                |
| e. The cat is <b>next to</b> the computer |                |

**Practice 2:** Làm theo cặp, hỏi và trả lời về địa điểm của vật dụng trong nhà sử dụng những gợi ý sau.

| <i>Name of furniture</i> | <i>Preposition</i> | <i>Places</i> |
|--------------------------|--------------------|---------------|
| Cup                      | On                 | Living room   |
| Curtains                 | In                 | Dining room   |
| Sink                     | Behind             | Bathroom      |

**Example** A: Where is the cup?  
B: It's **on** the table.

**Practice 3:** Nói các hoạt động với địa điểm diễn ra hoạt động.

|                                          |                |
|------------------------------------------|----------------|
| 1. Watching TV                           | a. Living room |
| 2. Cooking breakfast/ lunch/ dinner..... | b. Dining room |
| 3. Having breakfast/ lunch/ dinner....   | c. Kitchen     |
| 4. Sleeping                              | d. Bedroom     |
| 5. Taking a bath                         | e. Bathroom    |

## V. SUPPLEMENTARY FILES

|             |                           |             |                   |
|-------------|---------------------------|-------------|-------------------|
| Brush:      | <i>Bàn chải đánh răng</i> | Lamp:       | <i>Đèn để bàn</i> |
| Comb:       | <i>Cái lược</i>           | Lock:       | <i>Ổ khóa</i>     |
| Hair dryer: | <i>Máy sấy tóc</i>        | Key:        | <i>Chìa khóa</i>  |
| Pillow:     | <i>Cái gối</i>            | Telephone:  | <i>Điện thoại</i> |
| Sheet:      | <i>Khăn trải giường</i>   | Box:        | <i>Cái hộp</i>    |
| Clothes:    | <i>Quần áo</i>            | Photograph: | <i>Bức ảnh</i>    |
| Light bulb: | <i>Bóng điện</i>          | Door:       | <i>Cửa ra vào</i> |
| Plug:       | <i>Phích cắm</i>          | Floor:      | <i>Sàn nhà</i>    |
| Socket:     | <i>Ổ điện</i>             | Wall:       | <i>Bức tường</i>  |
| Torch:      | <i>Đèn pin</i>            | Window:     | <i>Cửa sổ</i>     |
| Neon:       | <i>Đèn nê-ông</i>         |             |                   |

## Unit 4: Daily life



### I. DIALOGUE

**Dialogue 1:**      **What do you often do everyday?**

**Peter:**            What do you often do every day?

*Hằng ngày anh thường làm gì?*

**Nam:**             I get up at 5: 30 am. I go to work at 8 am. Sometimes I work  
nightshift in the evening.

*Tôi dậy lúc 5 giờ 30 sáng. Tôi đi làm lúc 8 giờ sáng. thỉnh  
thoảng tôi làm ca đêm vào buổi tối.*

**Peter:**            What time do you often work nightshif?

*Anh thường đi làm ca đêm lúc mấy giờ?*

**Nam:**             At 10 pm

*Lúc 10 giờ tối*

**Dialogue 2:**      **What time is it?**

**Peter:**            What time is it?

*Mấy giờ rồi?*

**Nam:**             It's 9 a.m. Let's get up.

*9 giờ sáng rồi. Dậy thôi.*

**Peter:**            I want to sleep. I have to get up very early every morning.

*Tôi muốn ngủ. Sáng nào tôi cũng phải dậy rất sớm rồi.*

**Nam:** Well. I will watch TV and then prepare lunch for us.

*Vậy thì tôi sẽ xem ti vi và sau đó nấu cơm trưa vậy.*

**Peter:** Thank you.

*Cảm ơn nhé.*

**Dialogue 3: What's the weather like today?**

**Peter:** What's the weather like today?

*Thời tiết thế hôm nay thế nào?*

**Nam:** It's sunny now.

*Trời đang nắng đấy.*

**Peter:** Great! It's so warm. Let's go to the market now.

*Tuyệt quá! Trời ấm thật. Chúng ta đi chợ thôi.*

**Nam:** Wait a minute. I'll make a call to my mother.

*Chờ tôi một lát. Tôi gọi điện về cho mẹ đã.*

## II. VOCABULARY

### 1. Daily activities (Hoạt động thường nhật)



1

Get up



2

Brush teeth



3

Wash face



4

Have breakfast



5

Go to work



6

Work



7

Take a rest



8

Have lunch



9

Cook meals



10

Watch TV



11

Sleep / go to bed



12

Work nightshift

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Asking and answering about daily routines (*Hỏi về hoạt động thường ngày*)

| Ask  |      |      |                     | Answer |       |              |
|------|------|------|---------------------|--------|-------|--------------|
| What | Do   | you  | often do every day? | I      | often | go to work.  |
|      |      | they |                     | We     |       |              |
|      |      | he   |                     | They   |       |              |
|      | does | she  |                     | He     | often | goes to work |
|      |      |      |                     | She    |       |              |

## 2. Asking and answering about time (Hỏi về thời gian)

### 2.1 Hỏi giờ giấc

- Hỏi giờ

What time is it? / What is the time?

- Nói giờ

#### Cách 1

#### Cách 2

Nói giờ đúng



It's four o'clock.

It's four a.m.

It's four p.m.

Nói giờ hơn



It's nine twenty-five

It's twenty-five **past** nine

Nói giờ kém



It's one fifty

It's ten **to** two

### 2.2 Hỏi làm gì lúc mấy giờ

| Ask  |      |      |              | Answer |            |          |
|------|------|------|--------------|--------|------------|----------|
| What | do   | you  | do at 9 a.m? | I      | go to work | at 9 a.m |
|      |      | they |              | We     |            |          |
|      | does | he   |              | They   |            |          |
|      |      | she  |              | He     |            |          |
|      |      |      |              |        | She        |          |

### 3. Asking about weather (Hỏi về thời tiết)

| Ask                      | Answer |       |
|--------------------------|--------|-------|
| What's the weather like? | It's   | hot.  |
|                          |        | cold. |
|                          |        | warm. |

## IV. PRACTICE

### Practice 1:

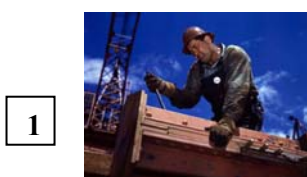
Nhìn tranh và nói giờ.



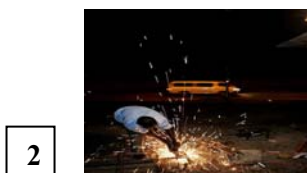
1. ....
2. ....
3. ....
4. ....
5. ....
6. ....
7. ....
8. ....
9. ....

### Practice 2:

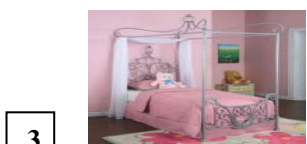
Nói các hoạt động với tranh tương ứng.



I work



I watch TV



I have dinner

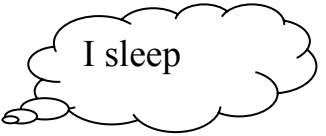
4





5





**Practice 3:** Dựa vào bảng dưới đây đặt câu hỏi và trả lời về các hoạt động thường nhật.

**Example:** What time do you get up?

I get up at 6 am.

| 1              | 2          | 3           | 4           | 5               | 6         |
|----------------|------------|-------------|-------------|-----------------|-----------|
| 6: 00 am       | 6: 30 am   | 9: 00 am    | 7: 00 pm    | 8: 00 pm        | 11: 00 pm |
| Have breakfast | Go to work | Take a rest | Have dinner | Work nightshift | Go to bed |

#### IV. SUPPLEMENTARY FILES

##### 1. Other daily activities (Các hoạt động thường nhật khác)

Wash the dishes: Rửa bát      Wash clothes: Giặt quần áo

Fetch water: Gánh nước      Take a bath: Đi tắm

Sweep the floor: Quét nhà      Clean the floor: Lau nhà

Do house work: Làm việc nhà      Go to work: Đi làm

Work nightshift: Làm ca đêm

##### 2. Entertainment (Giải trí)

Listen to music: Nghe nhạc      Make a call home: Gọi điện thoại về nhà

Go shopping: Đi mua sắm      Write a letter: Viết thư

Go to the cinema: Đi xem phim      Read a letter: Đọc thư

## Unit 5: Transportation



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: You're punished!

**Policeman:** You're punished! Because you broke the law.

*Anh đã bị phạt! Vì anh đã phạm luật.*

**Nam:** Oh! No! I drove on the right side.

*Ồ! Không! Tôi đã lái xe bên phải mà.*

**Policeman:** You have to drive on the left side. It's the law in Malaysia.

*Anh phải lái xe bên trái. Đó là luật ở Malaysia.*

**Nam:** Really? In Vietnam, we drive on the right.

*Thật à? Ở Việt Nam, chúng tôi lái xe bên phải.*

#### Dialogue 2: Could you show me the way to the post office?

**Nam:** Could you show me the way to the post office?

*Anh có thể chỉ giúp tôi đường đến bưu điện được không?*

**Tom:** Go along the street and turn left. It's opposite the supermarket.

*Đi dọc con đường và rẽ trái. Nó ở đối diện siêu thị.*

**Nam:** How far is it from here?

*Từ đây đến đó bao xa vậy?*

**Tom:** It's only 500 metres.

*Chỉ 500m thôi.*

**Dialogue 3: How long does it take from here to the supermarket?**

**Nam:** Could you tell me which bus I should catch to get to the Grand supermarket?

*Cô có thể cho tôi biết tôi nên đón xe buýt nào để đến siêu thị Grand không?*

**Tom:** You can catch the bus number 10 or 25.

*Chị có thể đón xe buýt số 10 hoặc số 25.*

**Nam:** What time is the next bus to there?

*Chuyến xe tiếp theo là mấy giờ ạ?*

**Tom:** You have to wait 15 minutes. The last one has just passed.

*Chị phải chờ 15 phút nữa. Chuyến trước vừa mới qua đây.*

**Nam:** How long does it take from here to the supermarket?

*Từ đây đến siêu thị mất bao nhiêu lâu vậy?*

**Tom:** It takes 15 minutes.

*Mất tầm 15 phút.*

**Dialogue 4: What time does the next train to Kuala Lumpur departs?**

**Nam:** What time does the next train to Kuala Lumpur departs?

*Mấy giờ thì chuyến tàu tiếp theo tới Kuala Lumpur khởi hành?*

**Tom:** It's 4p.m.

*Là 4 giờ chiều ạ.*

**Nam:** Thanks. I would like a ticket to Kuala Lumpur, please.

*Cảm ơn anh. Tôi muốn mua một tấm vé đến Kuala Lumpur.*

**Tom:** Here you are.

*Của anh đây.*

## II. VOCABULARY

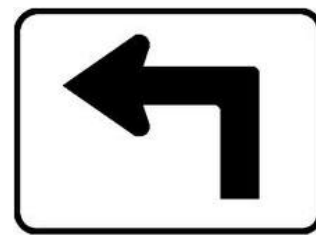
### 1. Directions (*Từ chỉ phương hướng*)



Go along/ go straight



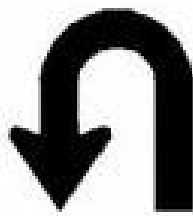
Turn right



Turn left



Turn back



### 2. Means of transport (*Phương tiện giao thông*)



Plane(s)



Bus(es)



Train(s)



Car(s)



Taxi



(Motor)bike(s)



Tube train(s) /  
Underground  
Train(s)



Ship(s)

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Asking for and giving directions (*Hỏi và chỉ đường*)

- *Hỏi đường*
  - Could you show me the way to.....?
  - Do you know the way to.....?
- *Chỉ đường*
  - Go along/ go ahead.....s.....
  - Turn right/ turn left/ turn back.....
  - It's next to/ opposite/ near/ .....

##### *Example*

*A: Could you show me the way to the supermarket?*

*B: Go straight a head and turn right at the corner. The super market is near the bus station.*

#### 2. Asking and answering about distance (*Hỏi và trả lời về khoảng cách*)

- How far is it from.....to.....?
- It's about 500m

##### *Example 1*

*A: How far is it from the market to the bus station?*

*B: It's about one kilometre.*

- How long does it take from.....to.....?
- It takes about 5 minutes.

##### *Example 2*

*A: How long does it take from here to the park?*

*B: It takes 15 minutes.*

#### 3. Buying a ticket (*Hỏi mua vé*)

- *Hỏi mua vé*
  - I'd like a ticket to.....
- *Hỏi giá vé*
  - How much does it cost?
  - It costs.....

- How much is it?

It's.....

**Example**

A: I'd like a ticket to Paris.

B: Here you are.

A: How much is it?

B: It's 50 ringgit.

**4. Asking and answering about means of transport (Hỏi và trả lời về phương tiện đi lại)**

- How can (do) you go/ travel to.....?
- I travel/go by bus/car/.....

**Example 1**

A: How can you travel to work?

B: I travel by train.

**Example 2**

A: How do you get to school?

B: I go on foot.

**IV. PRACTICE**

**Practice 1:** Làm việc theo cặp. Hỏi và chỉ đường theo gợi ý dưới đây.

| 1           | 2        | 3          | 4             |
|-------------|----------|------------|---------------|
| Post office | Go along | Turn left  | Supermarket   |
| Supermarket | Go ahead | Turn right | The airport   |
| The airport | Go down  |            | The park      |
| The market  |          |            | The bookstore |
| The park    |          |            |               |

**Example**

Tom: Excuse me. Could you show me the way to the post office?

Alan: Go along the street and turn left. It's opposite the supermarket.

**Practice 2:** Luyện tập hỏi về khoảng cách dùng các gợi ý dưới đây.

| 1                                          | 2                                              | 3                           | 4                                                   |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| Here<br>The supermarket<br>Airport<br>Park | There<br>The airport<br>The park<br>The cinema | Five minutes<br>Ten minutes | Go on foot<br>Go by car<br>Go by bus<br>Go by train |

**Example:** Tom: How far is it from here to the airport?

Alan: It takes only five minutes. You can go on foot.

**Practice 3:** Gọi tên các phương tiện dưới đây.



1. ....



2. ....

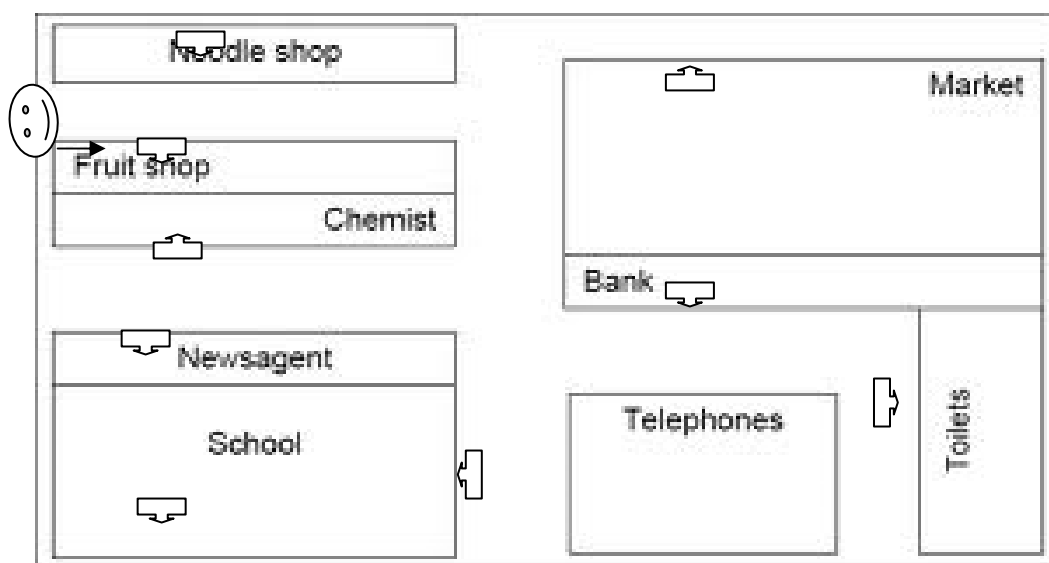


3. ....



4. ....

**Practice 4:** Nhìn bản đồ phía dưới để thực hành hỏi và trả lời cách chỉ đường.



1. The chemist's
2. The school
3. The bank
4. The market.

**Practice 5:** Hãy tưởng tượng bạn có việc đi công tác và cần mua vé. Làm việc theo cặp, hỏi mua vé và những thông tin cần thiết ví dụ như giờ xuất phát, giờ đến nơi và giá vé.

## V. SUPPLEMENTARY FILES

### By air (Đường không)

Airplane/Plane: Máy bay

Glider: Tàu lượn

Helicopter: Trực thăng

### Underground (Đường ngầm)

Tube: Tàu điện ngầm ở London

Underground: Tàu điện ngầm

### By sea (Đường biển):

Boat: Thuyền

Ferry: Phà

### By road (Đường bộ)

- Bicycle: Xe đạp

- Bus: Xe buýt

- Car: Xe hơi, Ô tô

- Coach: Xe buýt đường dài, Xe khách

- Lorry: Xe tải

- Minicab/Cab: Xe taxi, Xe cho thuê

- Motorbike/Motorcycle: Xe gắn máy

- Train: Tàu

- Speedboat: Tàu siêu tốc

- Truck: Xe tải

## Unit 6: Services



### A/ SHOPPING

#### I. DIALOGUE

**Dialogue 1:** Can I have this T-shirt, please!

**Nam:** Can I have this T-shirt, please?  
*Tôi muốn mua cái áo phông này được không?*

**Shopkeeper:** Here you are.  
*Của anh đây ạ.*

**Nam:** It is too big.  
*Nó to quá.*

**Shopkeeper:** How about this?  
*Cái này thế nào ạ?*

**Nam:** Yeah, it fits. How much is it?  
*Ừ, nó vừa đấy. Nó bao nhiêu tiền vậy?*

**Shopkeeper:** 35 RM, please.  
*35 RM*

**Dialogue 2: What size do you need?**

**Shopkeeper:** How can I help you?  
*Tôi có thể giúp gì cho cô ạ?*

**Mai:** I am looking for a pair of shoes.  
*Tôi đang tìm một đôi giày.*

**Shopkeeper:** What size do you need?  
*Cô cần cỡ bao nhiêu ạ?*

**Mai:** It's 36, please.  
*Cỡ 36.*

**Dialogue 3: Do you have this in another colour?**

**Nam:** Do you have this shirt in another colour?  
*Chị có cái áo này màu khác không?*

**Shopkeeper:** I just have the red one, apart from this colour.  
*Ngoài màu này ra, tôi chỉ có màu đỏ thôi.*

**Nam:** Can I see the shirt in red?  
*Tôi có thể xem chiếc áo màu đỏ không?*

**Shopkeeper:** Sure. I will get it for you.  
*Chắc chắn rồi. Tôi sẽ lấy nó cho anh.*

## II. VOCABULARY

### 1. Men's clothes (Quần áo nam)



Suit(s)



Shirt(s)



Tie(s)

## 2. Women's clothes (Quần áo nữ)



Dress(es)



Blouse(s)



Skirt(s)



Coat(s)



Jacket(s)



T-shirt(s)



Trousers



Jeans



Shorts



Pullover(s)



Glove(s)



Sweater

## 2. Footwear (Giày, tất)



Shoe(s)



Sandal(s)



Boot(s)



Wellington(s)



Slipper(s)



Sock(s)

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Asking for needed items (Tìm món đồ mình cần)

- Can I have .....?
- I am finding/ I am looking for.....
- Do you have...?

##### *Example*

- *Can I have this shirt, please?*
- *I am finding a dress.*
- *Do you have skirts?*

#### 2. Asking about prices (Hỏi giá cả)

- How much does it costs? / How much is it?
- It costs...../ It is.....

##### *Example*

*A: How much is a T- shirt?*

*B: It's 25 RM.*

- How much do they cost? / How much are they?
- They cost..... / They are.....

##### *Example*

*A: How much do two dresses cost?*

*B: They cost 90 RM.*

#### IV. PRACTICE

**Practice 1:** Sử dụng gợi ý sau để luyện tập bài hội thoại.

| 1     | 2                      | 3        | 4      |
|-------|------------------------|----------|--------|
| Suit  | How much is it?        | It's     | 20 RM  |
| Shirt | How much does it cost? | It costs | 45 RM  |
| Tie   |                        |          | 25 RM  |
| Dress |                        |          | 50 RM  |
| Coat  |                        |          | 100 RM |

**Example:** Shopkeeper: How can I help you?  
 Tom: Can I have this T-shirt, please  
 Shopkeeper: Here you are.  
 Tom: How much is it?  
 Shopkeeper: It's 20 RM

**Practice 2:** Nói về kích cỡ sử dụng gợi ý dưới đây.

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| It's too big.   | It's too small. |
| Nó quá to.      | Nó quá nhỏ.     |
| It's too loose. | It's too tight. |
| Nó quá lỏng.    | Nó quá chặt.    |
| It's too long.  | It's too short. |
| Nó quá dài.     | Nó quá ngắn     |

**Example:** A: Does it fit?  
 B: It is too long

**Practice 3:** Hãy tưởng tượng bạn cần mua sắm một số thứ và bạn vào cửa hàng quần áo. Làm việc theo cặp và phân vai (người bán hàng và khách hàng), hỏi và trả lời những thông tin về món đồ mà bạn muốn mua ví dụ: tên đồ, màu sắc, kích cỡ, giá cả....

## B/ POST-OFFICE



### I. DIALOGUE

**Dialogue 1:** I'd like to send a letter, please.

**Postman:** How can I help you?  
*Tôi có thể giúp gì cho ngài ạ?*

**Nam:** I would like to send a letter, please.  
*Tôi muốn gửi một lá thư.*

**Postman:** Have you got an envelope and a stamp?  
*Ngài đã có phong bì thư và tem chưa ạ?*

**Nam:** No, I haven't. Do you have envelopes and stamps here?  
*Chưa, tôi chưa có. Anh có phong bì thư và tem ở đây không?*

**Postman:** Yes, of course.  
*Vâng, tất nhiên là có rồi ạ.*

**Nam:** How much do they cost?  
*Giá của chúng thế nào?*

**Postman:** An envelope is 2RM and a stamp is 4RM.  
*Một phong bì thư giá 2 ringgit và tem thư là 4 ringgit.*

**Nam:** Yes, give me one envelope and a stamp, please.  
*Vâng, cho tôi một phong bì thư và một cái tem.*

**Postman:** Here you are. Please write your name, your address here, and the receiver's name and address here. Then put it in the post-office box over there.  
*Của ngài đây. Hãy viết tên, địa chỉ của ngài ở đây, và tên và địa chỉ của người nhận ở đây. Sau đó đặt vào hòm thư ở kia ạ.*

**Nam:** Thank you (Cảm ơn).

**Dialogue 2:** I'll take the twenty-one ringgit service.

**Nam:** I need to buy some stamps for these postcards.  
*Tôi cần mua một vài cái tem cho những tấm thiệp này.*

**Postman:** Where are they going?  
*Ông gửi chúng đi đâu ạ?*

**Nam:** Vietnam.  
*Việt Nam.*

**Postman:** Which services do you choose 18 or 21 RM?  
*Bạn chọn dịch vụ nào, dịch vụ giá 18 hay 21 RM?*

**Nam:** I'll take the twenty-one ringgit service.  
*Tôi sẽ chọn dịch vụ giá 21 RM.*

## II. VOCABULARY



Post-office box



Envelope



Stamp



Gift



Letter



Postal matters/ packages

### III. ENGLISH IN USE

**Talking about your needs and wants at the post-office** (*Nói mình muốn/ cần dịch vụ nào*)

I **would like to** send a letter.

I **need to** buy some stamps for these postcards.

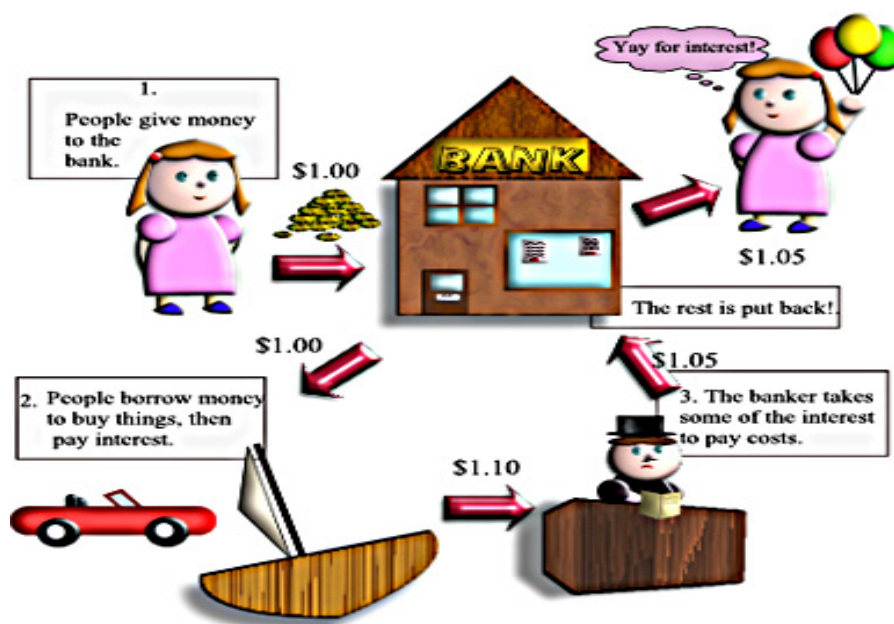
I **want to** make a phone call (to my son in Vietnam).

I **need to** send this package to Vietnam.

### IV. PRACTICE

*Luyện tập theo cặp, hỏi và trả lời về loại và giá cả của dịch vụ, đồ vật mà bạn cần tại bưu điện.*

## C/ AT A BANK



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: I want to open a bank account

- Nam:** I want to open an account in your bank.  
*Tôi muốn mở một tài khoản tại ngân hàng của ông.*
- Officer:** Which type of account do you want to open?  
*Ông muốn mở loại tài khoản nào, thưa ông?*
- Nam:** Savings bank account.  
*Tài khoản tiết kiệm.*
- Officer:** Please fill in this form.  
*Làm ơn hãy điền vào phiếu này.*
- Nam:** How much money is needed to open the account?  
*Thế cần bao nhiêu tiền để mở một tài khoản?*
- Officer:** Minimum amount of 100 RM only.  
*Chỉ cần tối thiểu 100 RM.*

**Dialogue 2: I want to send money to my wife in Vietnam.**

**Nam:** I want to send money to my wife in Vietnam.

*Tôi muốn gửi tiền cho vợ tôi ở Việt Nam.*

**Officer:** May I see your passport, please?

*Tôi có thể xem hộ chiếu của ông được không?*

**Nam:** Here is my passport.

*Đây là hộ chiếu của tôi.*

**Officer:** Thank you. Now, please fill in this to-send-money form.

*Cảm ơn ông. Bây giờ mời ông điền vào biểu mẫu gửi tiền.*

**Nam:** Yes.

*Vâng.*

**Officer:** Thank you. Please hand in you payment in cash then check and sign the receipt.

*Cảm ơn ông. Mời ông nộp tiền sau đó kiểm tra và kí vào hóa đơn.*

## II. VOCABULARY



Bank  
(Ngân hàng)



ATM  
(Máy rút tiền tự động)



Bank officer  
(Nhân viên ngân hàng)



Check (Chi phiếu)



Passbook (Sổ tiết kiệm)



Card (Thẻ rút tiền)



Receipt (Hóa đơn)



Money/Cash (Tiền mặt)



Malaysian Ringgit- RM  
Đồng ringgit Malaysia

### III. ENGLISH IN USE

#### Useful expressions at the bank (Một số mẫu câu thường sử dụng ở ngân hàng)

| <i>Expressions</i>                                                                                      | <i>Responses</i>                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I want to</b> cash a check. (Tôi muốn đổi chi phiếu này ra tiền mặt.)                                | Do you have an ID? (Anh có giấy tờ tùy thân không?)                                                      |
| <b>I would like to</b> open a savings bank account. (Tôi muốn mở một tài khoản tiết kiệm.)              | Please fill this form.<br>(Mời anh điền vào mẫu đơn này.)                                                |
| <b>I need to withdraw</b> 500 RM from my savings account. (Tôi muốn rút 500 RM từ tài khoản tiết kiệm.) | Do you have your passbook? (Anh có sổ tiết kiệm chứ?)                                                    |
| <b>I would like to apply for</b> a bank guarantee card. (Tôi muốn đăng ký thẻ bảo đảm ngân hàng.)       | Please see the woman at the new accounts desk over there. (Mời anh ra gặp người phụ nữ ngồi ở đằng kia.) |
| <b>Who would I talk to</b> about a car loan? (Tôi phải gặp ai để trao đổi về việc vay tiền mua xe?)     | You will have to see Mr. Ellison in room 201 (Anh phải gặp ông Ellison, phòng 201)                       |

## II. PRACTICE

**Practice 1:** Nói tranh ở cột A với từ tương ứng ở cột B

A

B

1. 
2. 
3. 
4. 
5. 
6. 

- a. Savings
- b. ATM
- c. Bank officerSSSSSS
- d. Check
- e. Bank
- f. Card

**Practice 2:** Điền từ vào chỗ trống để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

**1. I want to open a bank account.**

**Khánh:** Good morning, sir!

**Officer:** Good morning! What can I do for you?

**Khánh:** I want to open an \_\_\_\_\_ in your \_\_\_\_\_.

**Officer:** Which type of account do you want to \_\_\_\_\_?

**Khánh:** I want to open a savings bank account.

**Officer:** Please fill in this form.

**2. How much money is needed to open the account?**

**Khánh:** How much \_\_\_\_\_ is needed to open the \_\_\_\_\_?

**Officer:** You can \_\_\_\_\_ a SB A/c with minimum amount of 1000 RM only.

**Khánh:** Thank you.

**Officer:** You are welcome.

**III. SUPPLEMENTARY FILES**

|                      |                              |
|----------------------|------------------------------|
| Savings account:     | <i>Tài khoản tiết kiệm</i>   |
| Loans:               | <i>Tiền vay</i>              |
| Close an account:    | <i>Đóng tài khoản</i>        |
| Check:               | <i>Chi phiếu/ Séc</i>        |
| Interest:            | <i>Lãi suất</i>              |
| Deposit:             | <i>Tiền đảm bảo</i>          |
| Bank guarantee card: | <i>Thẻ đảm bảo ngân hàng</i> |
| Open an account:     | <i>Mở tài khoản</i>          |

## D/ AT THE AIRPORT



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: Checking - in

**Clerk:** Good morning. Can I have your ticket and your passport, please?

*Xin chào, tôi có thể xem vé và hộ chiếu của ông được không?*

**Nam:** Here you are.

*Của anh đây.*

**Clerk:** Thank you. Would you like smoking or non-smoking?

*Cảm ơn. Ông muốn ngồi khoang hút thuốc hay khoang không hút thuốc?*

**Nam:** Non-smoking, please.

*Khoang không hút thuốc.*

**Clerk:** Would you like a window or an aisle seat?

*Ông muốn ngồi ghế gần cửa sổ hay hàng ghế giữa?*

**Nam:** An aisle seat, please. By the way, what is the boarding time?

*Cho tôi ghế giữa. Nhân tiện xin hỏi khi nào thì lên máy bay?*

**Clerk:** Passengers are boarding in 30 minutes. You leave from Gate 15.

*Hành khách sẽ lên máy bay trong vòng 30 phút nữa. Ông sẽ đi qua cổng 15.*

**Dialogue 2: Your baggage is overweight**

**Clerk:** Do you have any baggage to check-in?

*Ông có hành lý gì không?*

**Nam:** Yes, this suitcase and this carry-on bag.

*Có chiếc vali này và chiếc túi đeo này.*

**Clerk:** I'm afraid your baggage is 10 kilos overweight.

*Tôi e rằng hành lý của ông quá tải 10kg.*

**Nam:** Do I have to pay for the excess baggage?

*Tôi có phải trả tiền cho hành lý quá tải không?*

**Clerk:** Yes, you have to pay 50RM for an excess baggage ticket. Please put your baggage on this conveyor belt. Here's your boarding pass and your baggage ticket. Have a nice flight!

*Vâng, ông phải trả 50 ringgit cho một vé hành lý quá tải. Làm ơn đặt hành lý lên băng chuyền này. Đây là thẻ lên máy bay và phiếu hành lý của ông. Chúc ông có một chuyến bay như ý.*

**Nam:** Thank you.

*Cảm ơn anh.*

**Dialogue 3: Getting through Customs**

**Clerk:** Good morning. Can I see your passport?

*Xin chào. Tôi có thể xem hộ chiếu của chị được không?*

**Mai:** Here you are.

*Của anh đây.*

**Clerk:** Do you have anything to declare?

*Chị có hàng hóa gì cần khai báo không?*

**Mai:** I just have one bottle of wine.

*Tôi chỉ có chai rượu vang này thôi.*

**Clerk:** How much wine is in the bottle?

*Chai rượu có dung tích bao nhiêu?*

**Mai:** It contains 750ml.

*Có 750 ml.*

**Clerk:** That's fine. What's that in the small box?

*Vậy là được rồi. Trong cái hộp nhỏ kia có gì vậy?*

**Mai:** It is my hair spray. Is there any problem with it?

*Đó là lọ keo xịt tóc của tôi. Có vấn đề gì không?*

**Clerk:** I'm afraid you cannot carry that hair spray with you because it is explosive. Please leave it here.

*Tôi e rằng chị không thể mang theo lọ keo xịt tóc đó được vì nó rất dễ gây nổ. Làm ơn để cái lọ đó ở đây.*

**Dialogue 4: I cannot find my baggage.**

**Mai:** I cannot find my baggage.

*Tôi không tìm thấy hành lý của tôi.*

**Clerk:** I'm so sorry about this inconvenience. At which conveyor belt should your baggage be?

*Tôi rất tiếc về sự bất tiện này. Hành lý của chị ở băng truyền nào?*

**Mai:** It should be at conveyor belt 5. It's is a black suitcase.

*Lẽ ra nó phải ở băng truyền 5. Đó là một cái vali đen.*

**Clerk:** Do you have your name and contact number on suitcase?

*Chị có đề tên và số liên lạc của chị trên vali không?*

**Mai:** Yes, I have my name, my contact number and also the flight number on my suitcase.

*Có, trên vali có tên, số liên lạc và cả số hiệu chuyến bay của tôi nữa.*

**Clerk:** Ok. Please give me your name, your contact number, the flight number and your baggage ticket. We will look for it and inform you as soon as possible.

*Được rồi. Chị làm ơn cho tôi biết tên, số liên lạc, số hiệu chuyến bay và phiếu hành lý của chị. Chúng tôi sẽ tìm kiếm và thông báo lại với chị sớm nhất có thể.*

## II. VOCABULARY



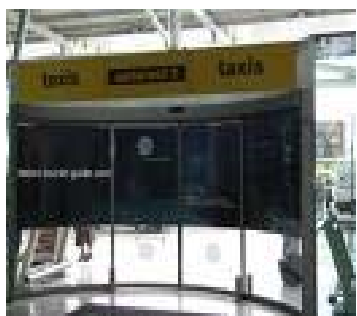
Airport (Sân bay)



Airfield (Đường bay)



Entrance (Lối vào)



Exit (Lối ra)



Terminal building  
(Bến hàng không)



Information board  
(Bảng tin)



Departure lounge (Sảnh đi)



Arrival lounge (Sảnh đến)



Parking (Bãi đỗ xe)



Trolley/Cart/Dolly  
(Xe đẩy)



Check-in counter  
(Quầy thủ tục lên máy bay)



Flight attendants  
(Tiếp viên hàng không)



Security Checkpoint  
(Điểm kiểm soát an ninh)



Lost and found office/  
Baggage tracing office  
(Điểm báo đồ thất lạc)



Conveyor belt/Carousel  
(Băng truyền)



Air ticket (Vé máy bay)



Baggage (Hành lý)



Boarding pass  
(Thẻ lên máy bay)

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Useful expressions at the airport (Một số mẫu câu thường sử dụng ở sân bay)

| Expressions                                                                                     | Responses                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Is there a flight to Vietnam, please?<br><i>Có chuyến bay nào tới Việt Nam không?</i>           | Yes, certainly.<br><i>Vâng, tất nhiên là có ạ.</i>                            |
| Is it a direct flight or a transit one?<br><i>Đó là một chuyến bay thẳng hay quá cảnh?</i>      | It is a direct flight.<br><i>Đó là một chuyến bay thẳng.</i>                  |
| What terminal does the airplane leave from?<br><i>Máy bay cất cánh ở bến hàng không nào?</i>    | It leaves from terminal A2.<br><i>Ở bến A2.</i>                               |
| Is there an airport bus?<br><i>Có chuyến xe buýt sân bay nào không.</i>                         | Yes, there is.<br><i>Có đấy.</i>                                              |
| Can I have a window/ aisle seat?<br><i>Tôi có thể ngồi ghế gần cửa sổ/ ghế giữa được không?</i> | Yes, sure.<br><i>Vâng, tất nhiên rồi.</i>                                     |
| What time do I have to check in?<br><i>Khi nào tôi phải làm thủ tục?</i>                        | You have to check in at 7 a.m.<br><i>Ông phải làm thủ tục lúc 7 giờ sáng.</i> |
| What time does the airplane take off?<br><i>Khi nào máy bay cất cánh?</i>                       | It takes off at 8.30 o'clock.<br><i>Máy bay cất cánh lúc 8 giờ 30 phút.</i>   |
| What time does it land?<br><i>Khi nào máy bay hạ cánh?</i>                                      | It lands at 12.30 o'clock.<br><i>Máy bay hạ cánh lúc 12.30.</i>               |
| How long is the flight?<br><i>Chuyến bay kéo dài bao lâu?</i>                                   | It takes 3 hours.<br><i>Chuyến bay kéo dài 3 giờ.</i>                         |
| Would you like a single or a return ticket?<br><i>Ông muốn mua vé một chiều hay vé khứ hồi?</i> | A single ticket, please.<br><i>Cho tôi vé một chiều.</i>                      |

|                                                                                                                                     |                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Would you like an aisle seat or a window seat?<br><i>Ông muốn ghế giữa hay ghế gần cửa sổ?</i>                                      | A window seat, please.<br><i>Cho tôi ghế gần cửa sổ.</i>                                                                          |
| Can I see your ticket/ passport, please?<br><i>Tôi có thể xem vé/ hộ chiếu của ông được không?</i>                                  | Here you are.<br><i>Của anh đây.</i>                                                                                              |
| Do you have anything to declare?<br><i>Ông có hàng hóa gì cần trình báo không?</i>                                                  | I have this bottle of wine.<br><i>Tôi có một chai rượu vang này.</i>                                                              |
| I can't find my baggage. / My baggage is lost.<br><i>Tôi bị mất hành lý.</i>                                                        | Please give me more details about your lost baggage.<br><i>Xin cho tôi thêm chi tiết về hành lý bị mất.</i>                       |
| Where did you leave it? / At which conveyor belt should it be?<br><i>Ông để hành lý ở đâu? / Hành lý của ông ở băng truyền nào?</i> | I left it at departure lounge. / It should be at conveyor belt 5.<br><i>Tôi để ở sảnh đi. / Lẽ ra nó phải ở băng truyền số 5.</i> |
| What does your baggage look like?<br><i>Hành lý của ông trông như thế nào?</i>                                                      | It is a black suitcase.<br><i>Đó là một chiếc vali đen.</i>                                                                       |
| Do you have your name on your baggage?<br><i>Ông có đề tên trên hành lý không?</i>                                                  | Yes, I also have a baggage tag on it.<br><i>Có, tôi có thẻ hành lý trên đó.</i>                                                   |

## 2. Procedure at the airport (Thủ tục ở sân bay)

### 2.1 Departure (Khởi hành)

- Enter the terminal you will fly from.

*Vào bến hàng không nơi máy bay của bạn cất cánh.*

- Look at the information board or screen to check your counter of check-in.

*Tìm quầy làm thủ tục trên bảng điện tử của sân bay.*

- Queue in front of a desk appropriate to your class of travel (Economy, Business etc).

*Xếp hàng làm thủ tục theo hạng vé (hạng phổ thông hoặc hạng thương gia...)*

- Put your suitcases on the weighing scales and hand the clerk your passports and tickets when getting to the desk.

*Cân hành lý và xuất trình hộ chiếu cùng vé máy bay khi tới bàn làm thủ tục.*

- Choose seat if offered and get the boarding pass.

*Chọn ghế ngồi nếu được đề nghị và nhận thẻ lên máy bay.*

- Follow the signs through the security check, and find your gate to leave.

*Làm theo chỉ dẫn để qua cổng kiểm tra an ninh và tìm cửa ra sảnh đi.*

- Wait for the flight at the departure lounge.

*Đợi máy bay ở sảnh đi.*

- Listen to the announcements and follow instructions when boarding starts.

*Nghe là làm theo hướng dẫn khi máy bay bắt đầu đón khách.*

## **2.2 Arrival (Hạ cánh)**

- Pass through immigration.

*Qua quầy làm thủ tục nhập cảnh.*

- Go to the baggage hall.

*Tới khu vực trả hành lý.*

- Pick up your suitcase at the conveyor belt which is announced on the screen with your flight number.

*Nhận lại hành lý tại băng truyền đã được thông báo trên màn hình, bên cạnh số hiệu chuyến bay.*

- Go to the lost and found/ baggage tracing office to ask for help if you cannot find your baggage.

*Trong trường hợp thất lạc hành lý, tới điểm khai báo đồ thất lạc để yêu cầu trợ giúp.*

- Get out through the exits.

*Rời sân bay qua cửa ra.*

### III. PRACTICE

**Practice 1:** Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời thích hợp ở cột B.

| A                                                     | B                                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Would you like smoking or non-smoking?                | It should be at conveyor belt 2.         |
| What is the boarding time?                            | Yes, you have to pay 50RM.               |
| Would you like a window or an aisle seat?             | It is my hair spray.                     |
| Do you have any baggage?                              | The airplane is boarding in 30 minutes.  |
| Do I have to pay for the excess baggage?              | Yes, I also have my flight number on it. |
| Do you have anything to declare?                      | I have this bag and these 2 suitcases.   |
| Can I see your passport?                              | A window seat, please.                   |
| What's that in the small box?                         | I only have this bottle of wine.         |
| At which conveyor belt should your baggage be?        | Here you are.                            |
| Do you have your name and contact number on suitcase? | Non-smoking, please.                     |

**Practice 2:** Sắp xếp lại những từ trong các câu sau để làm thành câu hoàn chỉnh.

1. please/ an aisle seat/ would/ I/ like/.
2. and / this suitcase/ I/ this carry-on bag/ have.
3. the excess baggage/ have/ Do/ I/ to pay/ for?
4. terminal/ it/ from/ does/ What/ leave?
5. you declare/ I/ one bottle of wine/ have/.
6. any problems/ my hair spray/ Is/ with/ there?
7. cannot/ I/ my baggage/ find/.
8. should/ at / It/ be/ conveyor belt 5.
9. my suitcase/ have/ flight number/ I/ the/ on.
10. time/ What/ check in/ I/ do/ have to/?

**IV. SUPPLEMENTARY FILES**

|                         |                                    |
|-------------------------|------------------------------------|
| Non-stop (flight):      | <i>(Chuyến bay) thẳng.</i>         |
| Transit (flight):       | <i>(Chuyến bay) quá cảnh.</i>      |
| Domestic (flight):      | <i>(Chuyến bay) nội địa</i>        |
| International (flight): | <i>(Chuyến bay) quốc tế</i>        |
| Class :                 | <i>Loại, hạng( vé)</i>             |
| Economy class:          | <i>(Vé) hạng phổ thông</i>         |
| Business class:         | <i>(Vé) hạng thương gia</i>        |
| First class :           | <i>(Vé) hạng nhất</i>              |
| Open-dated (ticket):    | <i>(Vé) chưa định sẵn ngày giờ</i> |
| Confirmed (ticket):     | <i>(Vé) đã định sẵn ngày giờ</i>   |
| Wait-listed (ticket):   | <i>(Vé) trong danh sách chờ</i>    |
| Refundable (ticket):    | <i>Vé có thể hoàn trả</i>          |
| Single (ticket):        | <i>(Vé) một chiều</i>              |
| Return (ticket):        | <i>(Vé) khứ hồi</i>                |
| Aisle seat:             | <i>Ghế giữa</i>                    |
| Window seat:            | <i>Ghế gần cửa sổ</i>              |
| Flight number:          | <i>Số hiệu chuyến bay</i>          |
| Departure date/time:    | <i>Ngày/giờ cất cánh</i>           |
| Arrival date/time:      | <i>Ngày/giờ hạ cánh</i>            |

## Unit 7: Emergencies



### A/ AT A HOSPITAL

#### I. DIALOGUE

##### Dialogue 1: Seeing a doctor

**Doctor:** Are you currently taking any medications?

*Chị có đang dùng thuốc gì không?*

**Mai:** I take aspirin once in a while for my headaches.

*Tôi có uống kháng sinh trong một thời gian vì bị đau đầu.*

**Doctor:** How often do you get headaches?

*Chị có thường xuyên bị đau đầu không?*

**Mai:** About once a week or so.

*Khoảng một lần một tuần hoặc hơn.*

##### Dialogue 2: What's wrong with my friend?

**Arokyia:** Doctor, what is wrong with my friend?

*Bác sĩ, chuyện gì xảy ra với bạn của tôi thế?*

**Doctor:** She has typhoid. I want you to monitor her temperature.

*Cô ấy bị sốt thương hàn. Tôi muốn cô theo dõi nhiệt độ của cô ấy.*

**Arokya:** How often should I check her temperature, doctor?  
*Thế bao lâu thì tôi nên kiểm tra nhiệt độ thưa bác sĩ?*

**Doctor:** Once every four hours.  
*Cứ bốn tiếng một lần.*

**Arokya:** What diet should I give her?  
*Tôi có nên cho cô ấy kiêng khem gì không?*

**Doctor:** Only liquid diet.  
*Chỉ là vấn đề nước uống thôi.*

**Arokya:** When should I bring her for the review?  
*Khi nào thì tôi nên đưa cô ấy đến kiểm tra lại?*

**Doctor:** After three days.  
*Sau ba ngày.*

**Dialogue 3:      Buying medicine**

**Arokya:** Excuse me, I need this prescription filled.  
*Vâng, tôi cần mua theo đơn thuốc này.*

**Pharmacist:** OK, it'll be ready in a few minutes.  
*Được thôi, sẽ có ngay trong vài phút.*

**Arokya:** I've also had a runny nose for a couple of days, can you recommend something?  
*Tôi vừa bị sổ mũi vài ngày rồi, chị có khuyên tôi thêm gì không?*

**Pharmacist:** This decongestant is very effective  
*Viên thông mũi này rất hiệu quả*

**Arokya:** Thank you. How much does it cost?  
*Cảm ơn. Tất cả là bao nhiêu tiền?*

**Pharmacist:** 30 RM for all  
*Tất cả là 30 ringgit.*

**Arokya:** Here's your money. Thank you.  
*Tiền của anh đây. Cảm ơn anh.*

## II. VOCABULARY



Doctor



Nurse



Patient



Ambulance



Medicine



Ambulance station

## III. ENGLISH IN USE

### 1. Asking and answering about health: (Hỏi và trả lời về sức khỏe/ tình hình bệnh tật)

- Ask: What's wrong with you?
- Answer:
  - I feel sick/ dizzy: Tôi cảm thấy mệt/ chóng mặt
  - I have a headache/ backache/ toothache/ stomach-ache: Tôi bị đau đầu/ đau lưng/ đau răng/ đau dạ dày.
  - I have a cold/ a cough/ a sore throat: Tôi bị cảm lạnh/ bị ho/ bị đau họng
  - I have a pain in my (back/ neck/ leg, etc): Tôi bị đau lưng, chân, ...

### 2. Giving advice (Đưa ra lời khuyên)

- You should stay in bed/ get up early (Bạn nên nghỉ ngơi trên giường/ dậy sớm)
- You shouldn't stay up late/ go out (Bạn không nên thức khuya/ đi ra ngoài)

#### IV. PRACTICE

**Practice 1:** *Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh*

1. I / headache.

.....

2. We / pains in our legs.

.....

3. Nora / a cold.

.....

4. Nelly and Jackson/ measles.

.....

5. Her husband / cholera.

.....

6. The old woman/ a pain in her back.

.....

7. The boys / chicken-pox.

.....

8. My grandfather / a fever.

.....

9. A lot of people in my factory / a cough

.....

10. Their children / stomachache.

.....

**Practice 2:** *Luyện tập theo cặp, hỏi và trả lời về sức khỏe*

**Example:**

- *What's wrong with you?*

- *I have a headache.*

## V. SUPPLEMENTARY FILES

### 1. Từ chỉ bệnh tật

|                         |                 |              |                 |
|-------------------------|-----------------|--------------|-----------------|
| A cold:                 | <i>Cảm lạnh</i> | Headache:    | <i>Đau đầu</i>  |
| A cough:                | <i>Ho</i>       | Stomachache: | <i>Đau bụng</i> |
| A flu:                  | <i>Cảm cúm</i>  | Toothache :  | <i>Đau răng</i> |
| A fever:                | <i>Sốt</i>      | Malaria:     | <i>Sốt rét</i>  |
| Measles:                | <i>Sởi</i>      | Chicken-pox: | <i>Đậu mùa</i>  |
| Mumps:                  | <i>Quai bị</i>  | Cholera:     | <i>Bệnh tả</i>  |
| A pain in the back:     | <i>Đau lưng</i> |              |                 |
| A pain in the leg:      | <i>Đau chân</i> |              |                 |
| A pain in the shoulder: | <i>Đau vai</i>  |              |                 |

### 2. Những từ liên quan khác

|                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| Pharmacist:              | <i>Dược sĩ</i>          |
| Prescription medication: | <i>Đơn thuốc</i>        |
| Band-aids:               | <i>Miếng gạc băng</i>   |
| Decongestant:            | <i>Viên thông mũi</i>   |
| Pharmacy:                | <i>Hiệu thuốc</i>       |
| Aspirin:                 | <i>Thuốc kháng sinh</i> |

## B/ AT THE POLICE STATION

### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: I left my passport at home

**Police:** I want to check your passport?

*Cho tôi kiểm tra hộ chiếu của anh?*

**Nam:** Sorry, sir. I left it at home.

*Xin lỗi ông. Tôi để quên ở nhà rồi.*

**Police:** Please go to the police station with me now.

*Bây giờ, mời anh theo tôi về đồn cảnh sát.*

**Nam:** Please, I will go home to take it here.

*Ông làm ơn, tôi sẽ về nhà lấy hộ chiếu tới đây.*

**Police:** Go with me first.

*Cứ đi với tôi trước đã.*

#### Dialogue 2: An is arrested

**Police:** Do you know violence is heavily punished?

*Anh có biết là đánh nhau thì sẽ bị phạt rất nặng không?*

**Nam:** But they attacked me first. I just want to protect myself.

*Nhưng họ gây sự trước. Tôi chỉ tự vệ thôi.*

**Police:** Your reason is not accepted.

*Lý do của anh không được chấp thuận.*

**Nam:** Can I ask my friend to come here paying the fine and acting as guarantee?

*Tôi có thể gọi bạn tôi đến nộp tiền phạt và bảo lãnh không?*

**Police:** It's ok.

*Tất nhiên là được.*

## II. VOCABULARY



Police man



Police station



Passport

## III. ENGLISH IN USE

### 1. Common expressions at the police stations (*Một số mẫu thường gặp ở đồn cảnh sát*)

- Sorry, sir. I left my passport at home. (*Xin lỗi ông, tôi để quên hộ chiếu ở nhà*)
- I just want to protect myself. (*Tôi chỉ tự vệ thôi*)
- Can I ask my friend to come here paying the fine and acting as guarantee? (*Tôi có thể gọi bạn tôi đến nộp tiền phạt và bảo lãnh không*)

### 2. Talking about your immediate decisions. (*Nói về những quyết định tức thời*)

- I **will** (go home/ ask my friend to pay the fine) (*Tôi sẽ về nhà/ Tôi sẽ bảo bạn nộp phạt giúp*)

### 3. Asking for permission (*Hỏi xin phép làm gì*): **Can I...?**

#### *Example*

- Can I make a phone call to my friend? (*Tôi có thể gọi điện cho bạn được không?*)
- Can I ask my friend to act as guarantee? (*Tôi có thể nhờ bạn bảo lãnh được không?*)

## VI. VOCABULARY

|                |                       |                       |                         |
|----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Fine (n):      | <i>Tiền phạt</i>      | Criminal law:         | <i>Luật hình sự</i>     |
| Guarantee (n): | <i>Người bảo lãnh</i> | Personal documents:   | <i>Giấy tờ tùy thân</i> |
| Crime (n):     | <i>Tội phạm</i>       | Act as guarantee for: | <i>Bảo lãnh cho ai</i>  |
| Law:           | <i>Luật pháp</i>      |                       |                         |

## C/ EMBASSY

### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: I don't know the number of Vietnamese Embassy

**Call agent:** Hello, 1221 help line. If you want to talk with a call agent press extension 22 and wait for a while...

Hello, 1221 help line. How can I help you?

*Xin chào, tổng đài 1221 xin nghe. Nếu bạn muốn gặp nhân viên tổng đài, xin bấm số máy lẻ 22 và chờ trong giây lát...*

*Xin chào, tổng đài 1221 xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho anh?*

**Nam:** Hello. Can you find me the telephone number of Vietnamese embassy, please?

*Chào chị. Chị có thể tìm giúp tôi số điện thoại liên lạc của Đại sứ quán Việt Nam được không ạ?*

**Call agent:** Please wait for a while... Alright. Here are the numbers of Vietnamese Embassy: 2148 4036, or 2148 4534.

*Anh làm ơn chờ một lát. Được rồi. Đây là số điện thoại của đại sứ quán Việt Nam (00-603) 248 4534*

**Nam:** Thank you very much.

*Cảm ơn chị rất nhiều.*

#### Dialogue 2: We have to work 14 hours a day

**Nam:** Hello, I'm a Vietnamese labor. Could you please help me to solve some problems?

*Xin chào tôi là người Việt Nam. Ông có thể giúp tôi giải quyết một số vấn đề được không?*

**Officer:** Yes, of course.

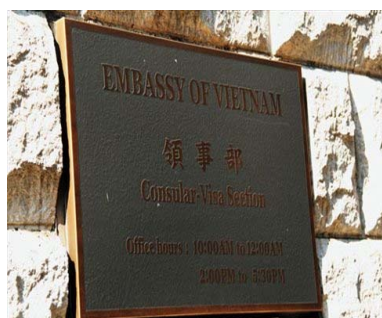
*Tất nhiên rồi.*

**Nam:** I have to work 14 hours a day. However, the boss pays me very low and treats me very badly.

*Tôi phải làm 14 tiếng một ngày, nhưng ông chủ trả lương rất thấp và đối xử với tôi rất tệ.*

- Officer:** Your boss is breaking the law. We will help you.  
*Ông chủ của anh đang vi phạm luật pháp. Chúng tôi sẽ giúp anh.*
- Nam:** How do you handle with employees' complaints and claims?  
*Các ông sẽ giải quyết những phàn nàn và khiếu nại như thế nào?*
- Officer:** We will work with your boss and inform you later.  
*Chúng tôi sẽ làm việc với ông chủ của anh và thông báo với anh sau.*
- Nam:** Thank you very much, sir. My address is.....  
*Cảm ơn ông rất nhiều. Địa chỉ của tôi là....*

## II. VOCABULARY



Embassy



Visa

- Procedure: *Thủ tục*
- Extend validity: *Gia hạn thêm*
- Discrimination: *Phân biệt chủng tộc*

# English in Factories

## Unit 8: Working environment



### I. DIALOGUE

**Dialogue 1:** Can you give us more time to finish the work?

**Worker:** Can you give us more time to finish the work?

*Ông có thể cho chúng tôi thêm thời gian để hoàn thành công việc không ạ?*

**Boss:** No

*Không được.*

**Worker:** But three of us can't complete it on time.

*Nhưng ba chúng tôi không thể hoàn thành việc này đúng hạn được.*

**Boss:** Work nightshift if it's necessary.

*Hãy làm đêm nếu cần thiết.*

**Dialogue 2:** Could I take today off?

**Worker:** Could I take today off?

*Ông có thể cho tôi nghỉ làm ngày hôm nay không?*

**Boss:** If you want to take a day off, please let me know at least one day before.

*Nếu muốn nghỉ xin vui lòng báo với tôi trước đó ít nhất 1 ngày.*

**Peter:** But I suddenly feel very tired.

*Nhưng tôi đột nhiên tôi bị mệt.*

**Tom** Alright. I will subtract today in your salary this month

*Được rồi, tôi sẽ trừ lương ngày hôm nay của anh*

**Dialogue 3: How are the payment caculated?**

**Worker:** How are the payments caculated?

*Các khoản lương được tính như thế nào?*

**Boss:** It's hourly wage.

*Lương tính theo giờ.*

**Peter:** How about the overtime rate?

*Thế còn lương làm thêm giờ?*

**Tom** It's half-fold the office hour rate.

*Tính gấp rưỡi lương theo giờ.*

## II. VOCABULARY



Workplace



Staff card



Salary



Nonsmoking area



Smoking area



Danger – polluted water



Điện thế cao – nguy hiểm



Danger – electric fence  
(Hàng rào điện – nguy hiểm)



Explosive  
(Có khả năng nổ)



(Lối vào chỉ dành cho nhân viên)



(Không nhiệm vụ miễn vào)



(Lối ra)



Thuốc độc – nguy hiểm



Nguy hiểm - cấm sờ



Nguy hiểm – cấm vào

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Working regulations (Nội quy làm việc)

- You must show your pass to the gate guard.

*Phải trình giấy phép ra ngoài nhà máy cho nhân viên gác cổng.*

- If you want to take a day off, please let the boss know at least one day before.  
*Nếu muốn nghỉ xin vui lòng báo với ông chủ trước đó ít nhất 1 ngày.*

- Smoking is allowed only at designated places within the yard.  
*Chỉ được hút thuốc ở những nơi quy định trong nhà máy.*
- Smoking during working time (at work) is not allowed.  
*Không được phép hút thuốc trong giờ làm việc.*
- When entering and leaving the yard, record your time on the time card.  
*Khi ra vào nhà máy, phải bấm thẻ chấm công.*

## **2. Asking for a day leave** (*Xin nghỉ ốm, nghỉ phép*)

- Could I take today off?  
*Tôi có thể nghỉ ngày hôm nay không?*
- Can I take today as a day's leave with salary?  
*Ông có thể cho tôi nghỉ phép hôm nay được không?*

## **3. Working conditions and requirements** (*Các điều kiện và yêu cầu làm việc*)

- What is the payment for overtime?  
*Lương làm ngoài giờ được tính như thế nào?*
- How will you pay us, in cash or bank transfer?  
*Chúng tôi sẽ được trả lương như thế nào, bằng tiền mặt hay chuyển khoản qua ngân hàng?*
- What facilities do you offer us?  
*Ông cung cấp cho chúng tôi những trang thiết bị gì?*
- Do we have any Labor Union?  
*Công ty có tổ chức công đoàn Lao động không?*
- How do you handle with our complaints and claims?  
*Công ty giải quyết những phàn nàn và khiếu nại như thế nào?*
- Please reduce the work volume for us.  
*Vui lòng giảm khối lượng công việc cho chúng tôi.*
- We want you to accept our actual working hours.  
*Chúng tôi muốn ông chấp thuận giờ công thực tế.*
- May I have a question?  
*Tôi có thể hỏi một câu được không?*

**3. Working problems** (Các vấn đề phát sinh trong công việc)

- We apply for the use of a sawing machine on Tuesday  
*Chúng tôi xin được sử dụng một máy cưa vào Thứ Ba.*
- Because of manpower shortage, we can't start the work.  
*Vì thiếu nhân công nên chúng tôi không thể bắt đầu công việc.*
- I will do it again.  
*Tôi sẽ làm lại.*
- I have checked this machine but I've found nothing wrong with it.  
*Tôi đã kiểm tra cái máy này nhưng tôi chẳng thấy hư hỏng nào cả.*
- I find a problem with this item.  
*Tôi thấy cái này không ổn.*
- Could/ Can you show me how to use this machine?  
*Ông có thể chỉ cho tôi cách dùng cái máy này được không?*

**IV. PRACTICE**

**Practice 1:** Bạn sẽ nói thế nào trong các hoàn cảnh sau? Chọn tình huống ở mục A ghép với câu nói ở mục B.

**A.**

1. Bạn muốn xin nghỉ phép.
2. Bạn muốn xin chủ giảm khối lượng công việc mà mình phải làm.
3. Bạn muốn hỏi về lương làm việc thêm giờ.
4. Bạn muốn người khác chỉ cho mình cách dùng một cái máy.

**B.**

- a. Please reduce the work volume for us. ....
- b. Can I take today as a day leave with salary? ....
- c. What is the overtime rate? ....
- d. Could show me how to use this machine? ....

**Practice 2:** Điền từ/ cụm từ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành hội thoại hoàn chỉnh.

**Worker:** I have checked this machine but I've found \_\_\_\_\_ it.

**Boss:** I found \_\_\_\_\_ here: This part is out-of-line and this valve is open.

**Worker:** Sorry. We will \_\_\_\_\_ again.

**Practice 3:** Sắp xếp lại thứ tự các câu sau để tạo thành các đoạn hội thoại hoàn chỉnh. Sau đó thực hành các đoạn hội thoại theo cặp.

**Dialogue 1:**

1. But I suddenly feel very tired. I'm afraid I can't bear.
2. Could I have a day off today?
3. Alright, I will subtract today in your salary this month.
4. If you want to take a day off, please let me know at least one day before.

**Dialogue 2:**

1. Thank you very much!
2. Can I take today as a day's leave with salary
3. But it's my right, sir.
4. No, you can't
5. Alright.

**V. SUPPLEMENTARY FILES**

**1. Working regulations (Nội quy làm việc)**

1. We don't work on Saturdays, Sundays or national holidays.

*Chúng tôi không làm việc vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ.*

2. In case you want to go outside the yard you have to get a pass from the Boss.

*Nếu muốn ra ngoài nhà máy phải có giấy phép của ông chủ.*

3. When you enter the yard, please use the front gate.

*Xin vui lòng đi cổng trước vào nhà máy.*

4. When you enter or leave the yard, remember to show your staff card to the gate guard.

*Luôn mang theo thẻ nhân viên để trình nhân viên gác cổng khi vào nhà máy.*

## 2. Working condition (Điều kiện làm việc)

1. Are there any informal groups?

*Nhà máy có tổ chức các nhóm sinh hoạt không?*

2. The petitions are handled by our labor management committee.

*Các kiến nghị sẽ được Ủy ban Quản lý Lao động giải quyết.*

## 3. Working problems (Các vấn đề trong công việc)

1. Because of weather, we have many problems with our work.

*Do thời tiết chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn trong công việc*

2. We will do (make) again after discussing with our working team.

*Chúng tôi sẽ làm lại sau khi bàn bạc với cả nhóm*

3. Thank you for pointing out our mistakes.

*Cảm ơn ông đã chỉ cho chúng tôi biết lỗi của mình.*

4. Since we are still buying necessary materials, we can't start the work yet.

*Vì chưa mua được vật tư cần thiết, chúng tôi chưa thể tiến hành công việc.*

5. Buying a new machine will be much cheaper than repairing this machine.

*Mua một cái máy mới sẽ rẻ hơn nhiều so với việc sửa chữa chiếc máy này.*

6. We found two faulty points.

*Chúng tôi thấy hai chỗ bị hỏng.*

7. It is impossible to repair this machine.

*Cái máy này không thể sửa được*

8. What's wrong with it?

*Có vấn đề gì vậy?*

9. The gas pipeline is leaking.

*Đường ống dẫn dầu bị rò rỉ.*

**4. Working requirements** (*Yêu cầu trong công việc*)

1. Would you please lend me a grinder?

*Ông có thể cho tôi mượn máy mài được không?*

2. Please allow me to use this tool for 3 hours only.

*Vui lòng cho tôi mượn dụng cụ này chỉ trong 3 giờ.*

3. May we turn off the generator now?

*Chúng tôi tắt máy phát điện bây giờ được không?*

**5. Payments** (*Các khoản tiền được trả*)

Subvention: *Tiền trợ cấp, phụ cấp*

Least payment: *Số tiền trả thấp nhất*

Bonus payment: *Tiền thưởng*

Advance payment: *Trả tiền trước*

Hourly wage: *Lương giờ*

Cash payment: *Trả bằng tiền mặt*

Day-rate payment: *Lương ngày*

On account payment: *Trả tiền tạm*

Overdue payment: *Trả lương chậm*

Payment of claims: *Tiền bồi thường*

Personal income tax: *Thuế thu nhập cá nhân*

Insurance premium: *Phí bảo hiểm*

Efficiency wage: *Lương sản phẩm*

Over-time payment: *Lương ngoài giờ*

## Unit 9: Housework



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: What's it?

**Mai:** What's it, madam?  
*Đây là cái gì vậy thưa bà?*

**Mistress:** It's a dishwasher.  
*Nó là cái máy rửa bát.*

**Mai:** How do we use it?  
*Chúng ta dùng nó như thế nào ?*

**Mistress:** Press this power button first, then select the start.  
*Bật nút điện nguồn trước, sau đó chọn nút khởi động.*

#### Dialogue 2: The floor is so dirty!

**Mistress:** The floor is so dirty! Clean the floor now.  
*Sàn nhà bẩn quá ! Chị lau sàn nhà đi nhé.*

**Boss:** Yes, madam.  
*Vâng thưa bà.*

**Dialogue 3:**

**Do you have anything to remind me?**

**Lan:** Madam! Do you have anything to remind me?

*Thưa bà. Bà có việc gì cần dặn dò không ạ?*

**Mrs Elizabeth:** My dress needs washing. Take care when hanging it.

*Tôi có một chiếc váy cần giặt. Hãy phơi nó cẩn thận.*

**Lan:** Anything else, madam?

*Còn việc gì nữa không ạ?*

**Mrs Elizabeth:** Remember to buy dishwashing-liquid and soup-powder when you go to the market.

*Hãy nhớ mua nước rửa chén và bột giặt khi chị đi chợ.*

**Lan:** Yes, madam.

*Vâng thưa bà.*

## II. VOCABULARY

### 1. Housework tools (Dụng cụ làm việc nhà)



Broom



Clothes-hanger



Dishwasher



Dish-washing liquid



Dish towel



Hoover



Iron



Kitchen units



Soap- powder



Sink



Tumble-dryer

## 2. Housework (Công việc nhà)



Cooking the meal



Cleaning the floor



Cleaning the window



Washing the clothes



Hanging the washing



Ironing the clothes



Washing the dishes



Cleaning the dishes



Baby-sitting

### III. ENGLISH IN USE

**Useful expressions in asking for and giving instructions for housework** (Các cấu trúc hỏi và hướng dẫn làm việc nhà)

1. Do you have anything to remind me?  
*Ông/ Bà có gì cần dặn dò tôi không ạ?*
2. Can you tell me what I have to do now?  
*Ông/ Bà có thể nói cho tôi biết tôi phải làm gì không?*
3. I can't (use this machine/ open this).  
*Tôi không thể (sử dụng cái máy này/ mở cái này).*
4. I have an idea.  
*Tôi có ý này.*
5. Remember to buy dish-washing liquid.  
*Chị nhớ mua nước rửa bát nhé.*
6. Your task is (to wash the dishes / to iron the clothes).  
*Nhiệm vụ của anh/ chị là (rửa bát/ là quần áo)*
7. Ok. I'll show you.  
*Được rồi. Tôi sẽ chỉ cho chị xem.*
8. Take care when using this machine.  
*Hãy cẩn thận khi sử dụng máy này nhé.*

#### IV. PRACTICE

**Practice 1:** Điền từ/ cụm từ thích hợp để hoàn thành các hội thoại sau.

1. - Do you have anything to.....me?  
- Oh, my dress.....washing.
2. - Do you remember ..... buy the soap-powder?  
- I'm....., madam. I'm too.....
3. - Can you tell me what I .....to do?  
- Your.....is to take care of the children.

**Practice 2:** Xếp các từ dưới đây vào cột thích hợp.

|                    |                      |                   |                   |
|--------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| <i>The floor</i>   | <i>The breakfast</i> | <i>The door</i>   | <i>The lunch</i>  |
| <i>The dinner</i>  | <i>The chair</i>     | <i>The meal</i>   | <i>The table</i>  |
| <i>The window</i>  | <i>The toilet</i>    | <i>The dishes</i> | <i>The dishes</i> |
| <i>The clothes</i> | <i>Hands</i>         |                   |                   |

| Cleaning | Washing | Cooking |
|----------|---------|---------|
|          |         |         |

**Practice 3:** Sắp xếp các dụng cụ dưới đây vào đúng các cột việc nhà.

|                                            |                            |                      |                     |                     |                     |
|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| <i>Broom</i>                               | <i>Dish-washing liquid</i> | <i>Dish towel</i>    | <i>Hoover</i>       |                     |                     |
| <i>Soap-powder</i>                         | <i>Dishwasher</i>          | <i>Kitchen units</i> | <i>Iron</i>         |                     |                     |
| <i>Clothes-hanger</i>                      | <i>Sink</i>                | <i>Soup- powder</i>  |                     |                     |                     |
| Cleaning the floor<br>/cleaning the window | Cleaning the dishes        | Cooking the meal     | Ironing the clothes | Washing the clothes | Hanging the washing |
|                                            |                            |                      |                     |                     |                     |

**Practice 4:** Làm việc với bạn cùng lớp và luyện tập bài hội thoại, sử dụng những từ đã học.

- A. Mary:** Oh. The floor is dirty. Can you help me clean the floor?  
**Peter:** Of course.
- B. Tom:** What's it?  
**Alan:** It's the dishwasher.  
**Tom:** What do we use it for?  
**Alan:** We use it to wash the dishes.

## V. SUPPLEMENTARY FILES

|               |                 |              |                  |
|---------------|-----------------|--------------|------------------|
| Bed:          | Cái giường      | Floor:       | Sàn nhà          |
| Towel:        | Khăn            | Door:        | Cửa chính        |
| Dish towel:   | Khăn lau bát    | Window:      | Cửa sổ           |
| Pillow:       | Cái gối         | Dishes:      | Bát đĩa          |
| Cooker:       | Nồi             | Clothes:     | Quần áo          |
| Breakfast:    | Bữa sáng        | Blanket:     | Cái chăn         |
| Lunch:        | Bữa trưa        | Bedsread:    | Khăn trải giường |
| Dinner:       | Bữa tối         | Table-cover: | Khăn trải bàn    |
| Meal:         | Bữa ăn          | Table:       | Bàn              |
| Restaurant:   | Nhà hàng        | Chair:       | Ghế              |
| Maid servant: | Người giúp việc | Knife:       | Con dao          |
| Toilet:       | Nhà vệ sinh     | Table-knife: | Dao ăn           |
| Bowl:         | Cái tô          | Gas oven:    | Bếp ga           |
| Spoon:        | Cái thìa        | Shirt:       | Áo sơ mi         |
| Plate:        | Cái đĩa         | Bath:        | Bồn tắm          |
| Baby-sitter:  | Người giữ trẻ   | Cupboard:    | Tủ bát           |
| Curtain:      | Rèm cửa         | Fridge:      | Tủ lạnh          |

## Unit 10: Garments



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: Problems with sewing machines.

**Lan:** Why are there so many skipped stitches on this shirt?

*Sao lại có nhiều lỗi bỏ mũi ở chiếc áo này vậy nhỉ?*

**Sue:** Maybe it is due to the machine needle. Why don't you change it?

*Có thể là tại kim máy khâu đấy. Sao chị không thay kim đi?*

**Lan:** I change it quite often.

*Tôi thay thường xuyên mà.*

**Sue:** Do you usually force the fabric?

*Chị có đẩy vải khi may không?*

**Lan:** I think I do.

*Tôi nghĩ là có.*

**Sue:** You make the machine needle bend when you force the fabric. That causes skipped stitches. Just let the feed dog feed the fabric through the machine.

*Chị làm kim bị uốn cong khi đẩy vải rồi. Chính điều đó gây ra lỗi bỏ mũi. Cứ để chân vịt tự đẩy vải qua máy.*

**Lan:** The thread is usually knotted and broken, too.

*Chỉ cũng hay bị thắt nút và đứt lằm.*

**Sue:** Make sure that the bobbin is in correct direction. If this problem continues just unthread and rethread your machine.

*Phải chắc chắn là suốt chỉ được đặt đúng chiều đó. Nếu tình trạng này vẫn tiếp tục thì tháo chỉ ra khỏi máy và lắp lại.*

**Dialogue 2: We want to know more about the factory**

**Lan:** How many departments are there in our factory?

*Có bao nhiêu phân xưởng trong nhà máy?*

**Sue:** The main departments of our company are Spinning department, Weaving department, Finishing department, Knitting and knit dyeing unit, and garment department.

*Những phân xưởng chính trong nhà máy là xưởng sợi, xưởng dệt, xưởng hồ, bộ phận đan và phối màu, và xưởng may.*

**Lan:** What should we do if we have troubles with the machine?

*Nếu máy móc có vấn đề thì chúng tôi nên làm gì?*

**Sue:** You can call the mechanics.

*Các chị có thể gọi các anh thợ máy.*

**Lan:** What should we do if we have troubles with our work?

*Chúng tôi nên làm gì khi gặp khó khăn trong công việc?*

**Sue:** You can ask the technician for help and learn from your co-workers.

*Các chị có thể nhờ các anh chị kỹ thuật viên giúp đỡ và học hỏi thêm từ đồng nghiệp của mình nữa.*

**Lan:** Thank you very much.

*Cảm ơn chị rất nhiều.*

## II. VOCABULARY



Thread



Tape measure



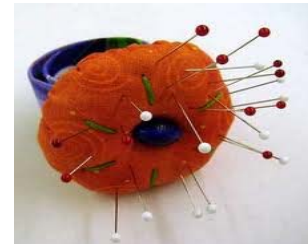
Needle



Thimble



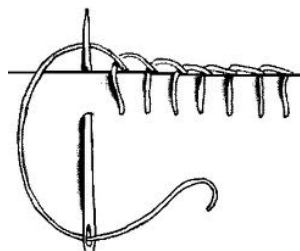
Pin



Pin cushion



Button



Stitches



Sewing machine



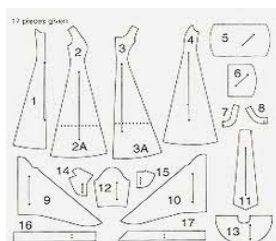
Knitting machine



Wool



Cloth



Pattern piece



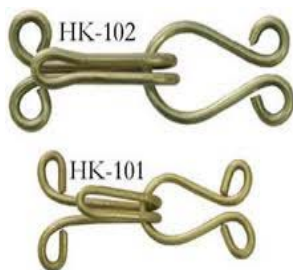
Buttonhole



Seam



Snap



Hook and eyes



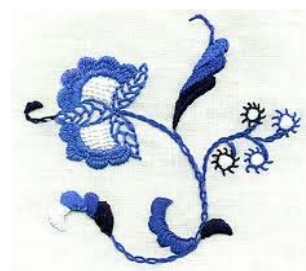
Pair of scissors



Zipper



Knitting needle



Embroidery



Embroidery hoop



Crochet



Crochet hook

### III. ENGLISH IN USE

#### 1. Talking about necessity (*Sự cần thiết phải làm gì*)

- I/ we/ you/ they have to do something
- He/ she/ it has to do something

#### *Example*

|                          |                                                                     |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Positive sentence</b> | I have to mend clothes.<br><i>Tôi phải sửa quần áo.</i>             |
|                          |                                                                     |
| <b>Negative sentence</b> | I don't have to mend clothes.<br><i>Tôi không phải sửa quần áo.</i> |

|                  |                                                                                                                                                     |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  | <p>She doesn't have to knit a scarf.</p> <p><i>Cô ấy không phải đan một cái khăn.</i></p>                                                           |
| <b>Questions</b> | <p>Do you have to mend clothes?-Yes, I do./ No, I don't.</p> <p><i>Bạn có phải sửa quần áo không?- Tôi có/ Tôi không.</i></p>                       |
|                  | <p>Does she have to knit a scarf?-Yes, she does./ No, she doesn't.</p> <p><i>Cô ấy có phải đan một cái khăn không?- Cô ấy có./ Cô ấy không.</i></p> |
|                  | <p>What does she have to do? She has to knit a scarf.</p> <p><i>Cô ấy phải làm gì?- Cô ấy phải đan một cái khăn.</i></p>                            |
|                  | <p>What do you have to do? -I have to mend clothes.</p> <p><i>Bạn phải làm gì? -Tôi phải sửa quần áo.</i></p>                                       |

## 2. Useful expressions at work. (Một số mẫu câu thường dùng trong công việc)

- There are so many skipped stitches on this shirt.  
*Có rất nhiều lỗi bỏ mũi ở chiếc áo này.*
- I have to change the needle quite often.  
*Tôi thường xuyên phải thay kim may.*
- The thread is usually knotted and broken.  
*Chỉ thường hay bị thắt nút và bị đứt.*
- You have to unthread and rethread your machine.  
*Chị phải tháo chỉ ra và lắp lại chỉ vào máy.*
- You need to make sure that the bobbin is in the right direction.  
*Bạn cần phải chắc chắn là suốt chỉ được đặt đúng chiều.*

### III. PRACTICE

#### Practice 1: Nêu tên các vật dụng sau



A. ....



B. ....



C. ....



D. ....



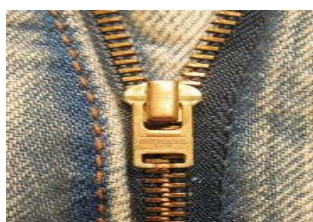
E. ....



F. ....



G. ....



H. ....



I. ....



J. ....



K. ....

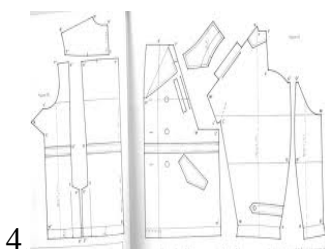
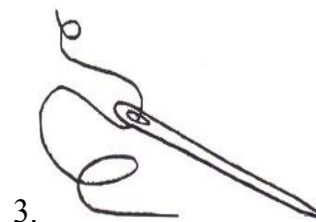


L. ....

#### Practice 2: Kể tên và đặt các vật dụng sau vào đúng đề mục (Một vật dụng có thể được kể tên trong nhiều đề mục)

- Sewing clothes: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_
- Crocheting: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_.
- Embroidering : \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_,

- d. Making dress: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_,  
 \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_.
- e. Knitting: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_.



**Practice 3:** Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh sau đó nối câu ở cột A và cột B.

| A.                  | B                                                 |
|---------------------|---------------------------------------------------|
| She/ knit a jumper. | She/ need thread, needle and some hooks and eyes. |
| .....               | .....                                             |
| .....               | .....                                             |
|                     | .....                                             |

|                                                                       |                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>She / mend her blouse.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>               | <p>We/need/a sewing machine, cloth, some patterns, some buttons, a pair of scissors, a tape measure and some pins.</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
| <p>We/ make a shirt.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                    | <p>They/ need/ an embroider hoop, a needle and thread.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                                                                          |
| <p>Britney/crochet a pair of glove.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>     | <p>I /need/a pair of knitting needles and wool</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                                                                                  |
| <p>Mrs. Smith/sew clothes.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>              | <p>She /need/a crochet hook and wool.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                                                                                           |
| <p>Sue and Kim/embroider a handkerchief</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | <p>She need/ a needle, thread and a thimble.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>                                                                                    |

**Practice 4:** Dùng các gợi ý ở phần trên để hỏi và trả lời theo cặp theo mẫu sau:

**An:** What do you have to do now?

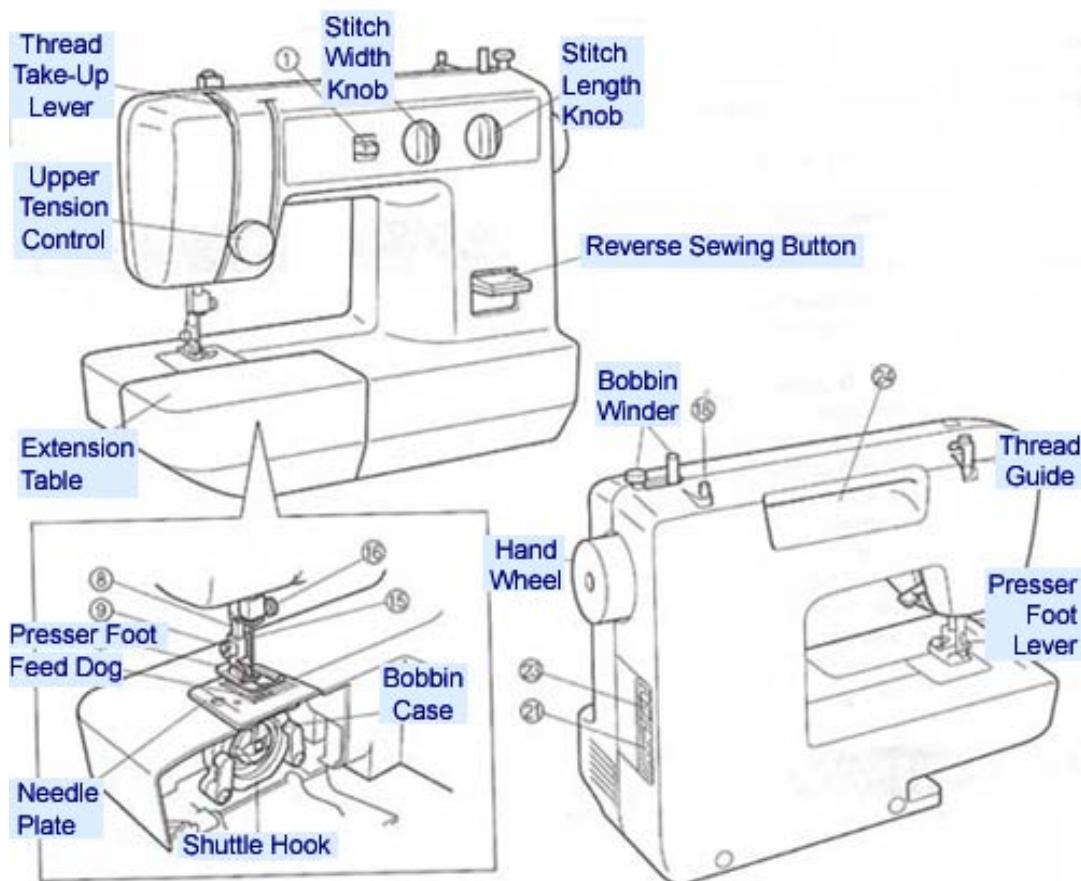
**Jack:** I have to sew clothes.

**An:** What do you need to sew clothes?

**Jack:** I need thread, needle and thimble.

## V. SUPPLEMENTARY FILES

### Parts of a sewing machine (các bộ phận trong máy may)



## Unit 11: Wood processing



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1: Can you show me how to do it?

**Nam:** Excuse me, sir?

*Ông chủ, ông có thể giúp tôi không ạ?*

**Boss:** Yes?

*Có vấn đề gì vậy?*

**Nam:** I don't know how to solve this. Can you help me, please?

*Tôi không biết giải quyết vấn đề này như thế nào. Ông chủ có thể chỉ giúp tôi phải làm thế nào không ạ?*

**Boss:** Ok. Bring it here.

*Được. Hãy mang nó lại đây.*

**Nam:** Thanks, boss!

*Cảm ơn ông chủ!*

#### Dialogue 2: Please check this sculpture!

**Nam:** Sir! Please check this sculpture.

*Thưa ông! Xin ông hãy kiểm tra bức điêu khắc này ạ.*

**Boss:** It's not very good.

*Nó không được tốt lắm.*

- Nam:** I'm sorry, sir! But we have to rush.  
*Tôi xin lỗi thưa ông! Nhưng chúng tôi phải làm vội quá.*
- Boss:** When is the deadline?  
*Bao giờ là hạn cuối?*
- Nam:** Tomorrow evening, sir!  
*Tối mai thưa ông!*

**Dialogue 3: Why didn't you repaint this table?**

- Boss:** Why didn't you repaint this table?  
*Tại sao các anh vẫn chưa sơn lại?*
- Nam:** I am sorry but we are all too busy.  
*Tôi xin lỗi nhưng tất cả chúng tôi đều bận quá.*
- Boss:** No one takes charge of this?  
*Và không có ai đảm nhận việc này à?*
- Nam:** Yes, I'm really sorry.  
*Vâng, tôi thật sự xin lỗi.*
- Boss:** You are the team leader. Don't you know how to order the tasks?  
*Anh là tổ trưởng. Anh không biết cách sắp xếp công việc à?*
- Nam:** I'm sorry, sir. I will do it now.  
*Tôi xin lỗi thưa ông. Tôi sẽ thực hiện ngay đây.*

## II. VOCABULARY

### 1. Uses of Wood (Công dụng của gỗ)



Musical instruments



Furniture



Flooring



Decoration and sculptures



Sporting equipment

### 3. Wood processing tools (*Công cụ chế biến gỗ*)



Chisel  
(*Cái đục*)



Saw  
(*Cái cưa*)



Planing machine  
(*Máy bào*)



Lathe  
(*Máy tiện*)



Sandpaper  
(*Giấy ráp*)



Drilling-machine  
(*Máy khoan*)



Wood squeezer  
(*Máy ép*)



Milling machine:  
(*Máy phay*)



Sanding machine  
(*Máy chà nhám*)

### III. ENGLISH IN USE

#### Useful expressions at work (Các mẫu câu thường gặp trong công việc)

|                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Please check it</p> <p><i>Hãy kiểm tra nó.</i></p>                                                  | <p>Who takes charge of it?</p> <p><i>Ai phụ trách việc này?</i></p>                                                                                                                                                               |
| <p>We have to rush.</p> <p><i>Chúng tôi phải làm vội.</i></p>                                          | <p>I'm sorry but we are all too busy.</p> <p><i>Tôi xin lỗi nhưng tất cả chúng tôi đều bận quá.</i></p>                                                                                                                           |
| <p>When is the deadline?</p> <p><i>Bao giờ là hạn cuối?</i></p>                                        | <p>Don't you know how to order the tasks?</p> <p><i>Anh không biết sắp xếp công việc thế nào à?</i></p>                                                                                                                           |
| <p>I'll pay you more.</p> <p><i>Tôi sẽ tăng lương cho các anh.</i></p>                                 | <p>I have something to say.</p> <p><i>Tôi có việc muốn nói.</i></p>                                                                                                                                                               |
| <p>I will start right now.</p> <p><i>Tôi sẽ bắt đầu ngay đây.</i></p>                                  | <p>What are the reasons?</p> <p><i>Lý do là gì vậy ạ?</i></p>                                                                                                                                                                     |
| <p>I don't know how to solve this.</p> <p><i>Tôi không biết phải xử lý vấn đề này như thế nào.</i></p> | <p>You said you will pay more if we work overtime.</p> <p><i>Ngài đã nói là sẽ tăng lương nếu chúng tôi làm thêm giờ.</i></p>                                                                                                     |
| <p>Can you show me how to do it?</p> <p><i>Ông có thể chỉ giúp tôi làm thế nào không ạ?</i></p>        | <p>You didn't keep promise.</p> <p><i>Ngài đã không giữ lời.</i></p>                                                                                                                                                              |
| <p>Did I remind you to do something?</p> <p><i>Tôi đã dặn anh làm việc gì đó chưa?</i></p>             | <p>We all try our best.</p> <p><i>Chúng tôi đã cố hết sức.</i></p>                                                                                                                                                                |
| <p>Why didn't you do it?</p> <p><i>Tại sao anh vẫn chưa làm nó?</i></p>                                | <p>Made + prepositions</p> <p>Made of: <i>được làm từ nguyên vật liệu gì (giữ nguyên tính chất)</i></p> <p>Made from: <i>được làm từ nguyên vật liệu gì (đã bị thay đổi tính chất)</i></p> <p>Made in: <i>được làm ở đâu.</i></p> |

**IV. PRACTICE****Practice 1: Hỏi và trả lời về công dụng của các dụng cụ.**

| <i>Noun</i>       |                     | <i>Verb</i> |                  |
|-------------------|---------------------|-------------|------------------|
| Chisel:           | <i>Cái đục</i>      | Chisel:     | <i>Đục</i>       |
| Saw:              | <i>Cái cưa</i>      | Saw:        | <i>Cưa</i>       |
| Planning machine: | <i>Máy bào</i>      | Plane:      | <i>Bào</i>       |
| Lathe:            | <i>Máy tiện</i>     | Lathe:      | <i>Tiện</i>      |
| Sandpaper:        | <i>Giấy ráp</i>     | Spruce up:  | <i>Đánh bóng</i> |
| Drilling machine: | <i>Máy khoan</i>    | Drill:      | <i>Khoan</i>     |
| Wood squeezer:    | <i>Máy ép gỗ</i>    | Squeeze:    | <i>Ép</i>        |
| Milling machine:  | <i>Máy phay</i>     | Mill:       | <i>Xay</i>       |
| Sanding machine:  | <i>Máy chà nhám</i> | Spruce up:  | <i>Đánh bóng</i> |
| Grinding machine: | <i>Máy mài</i>      | Grind:      | <i>Mài</i>       |

**Example**

A: What's it?

B: It's grinding machine.

A: What's it used for?

B: It's used to grind the wood.

**Practice 2: Điền giới từ vào chỗ trống.**

1. That cup is made.....China.
2. Paper is made.....wood.
3. This table is made .....wood.
4. This shirt is made .....cotton.
5. This house is made.....bricks.
6. My watch is made.....Italy.
7. Wine is made .....grapes.
8. This ring is made.....gold.

**Practice 3:** Hoàn thành đoạn hội thoại.

1.     A:     Did I .....you to saw this wood?  
          B:     Yes, sir.  
          A:     Why .....you do it?  
          B:     Sorry, sir. I will.....right now.
  
2.     A:     Boss, I .....something to say.  
          B:     What?  
          A:     You.....that you will pay more if we work .....But you  
                  didn't.....promise.  
          B:     Really? I will consider later.  
          A:     Thanks, sir.
  
1.     A:     Who takes .....of this?  
          B:     It's me, sir. Can you .....me how to do it?  
          A:     Alright.
  
4.     A:     What's it?  
          B:     It's.....  
          A:     What's it ..... for?  
          B:     We use it to mill the wood.

**V. SUPPLEMENTARY FILES**

|               |                        |            |                 |
|---------------|------------------------|------------|-----------------|
| Polywood:     | <i>Gỗ ép</i>           | Carpenter: | <i>Thợ mộc</i>  |
| Dryer:        | <i>Máy sấy</i>         | Difficult: | <i>Khó khăn</i> |
| Spruce up     | <i>Đánh bóng</i>       | Hard:      | <i>Vất vả</i>   |
| Sculpture:    | <i>Điêu khắc, chạm</i> | Equipment: | <i>Công cụ</i>  |
| Construction: | <i>Xây dựng</i>        |            |                 |

**Một số loại gỗ**

|           |                         |           |                    |
|-----------|-------------------------|-----------|--------------------|
| Softwood: | <i>Gỗ mềm</i>           | Spruce:   | <i>Cây vân sam</i> |
| Pine:     | <i>Cây thông</i>        | Hemlock:  | <i>Cây độc cần</i> |
| Cedar:    | <i>Cây tuyết tùng</i>   | Hardwood: | <i>Gỗ cứng</i>     |
| Fir:      | <i>Cây linh sam</i>     | Walnut:   | <i>Cây óc chó</i>  |
| Redwood:  | <i>Cây có gỗ màu đỏ</i> | Oak:      | <i>Cây sồi</i>     |
| Mahogany: | <i>Cây gụ</i>           | Maple:    | <i>Cây thích</i>   |
| Cherry:   | <i>Cây anh đào</i>      | Rosewood: | <i>Gỗ hồng sắc</i> |

**Tính từ tả gỗ**

|         |                     |             |                     |
|---------|---------------------|-------------|---------------------|
| Solid:  | <i>Rắn chắc</i>     | Soft:       | <i>Mềm</i>          |
| Hard:   | <i>Cứng</i>         | Bumpy:      | <i>Gỗ gồ</i>        |
| Smooth: | <i>Nhẵn, trơn</i>   | Rough:      | <i>Xù xì</i>        |
| Brown:  | <i>Màu nâu</i>      | White:      | <i>Màu trắng</i>    |
| Dark:   | <i>Màu tối</i>      | Yellow:     | <i>Màu vàng</i>     |
| Tan:    | <i>Màu nâu vàng</i> | Reddish     | <i>Màu nâu đỏ</i>   |
| Pale:   | <i>Xanh xám</i>     | Brown:      | <i>Màu nâu</i>      |
| Gray:   | <i>Xám</i>          | Dark brown: | <i>Nâu sẫm</i>      |
| Black:  | <i>Màu đen</i>      | Auburn:     | <i>Màu nâu vàng</i> |
| Olive:  | <i>Màu ôliu</i>     | Green:      | <i>Màu xanh lá</i>  |

## Unit 12: Electronics



### I.DIALOGUE

**Dialogue 1:** Do you know what to do with these components?

**Boss:** Do you know what to do with these components?  
*Anh có biết mình phải làm gì với các linh kiện này không?*

**Nam:** I don't know.  
*Tôi không biết.*

**Boss:** Here are two groups of components: battery resistance and capacitor.  
You have to classify them and put them into these different boxes.  
*Đây là hai nhóm linh kiện: điện trở và tụ điện. Anh phải phân loại chúng và cho vào những hộp khác nhau.*

**Nam:** Can I base on the pictures of electron components?  
*Tôi có thể dựa vào bảng các linh kiện để phân loại được không?*

**Boss:** Of course.  
*Tất nhiên rồi.*

**Dialogue 2:** I have to apply this transistor in this position, right?

**Boss:** Have a look at this diagram and adjust these components in right position.  
*Hãy xem sơ đồ này và lắp ráp các linh kiện vào đúng vị trí nhé.*

- Nam:** Yes, sir. Is this a circuit diagram?  
*Vâng thưa ông. Đây có phải là sơ đồ mạch điện tử không ạ?*
- Boss:** That's right. You need to take the suitable components and use blow lamp to apply them in the board.  
*Đúng rồi. Anh cần tìm các linh kiện thích hợp và dùng mỏ hàn để hàn chúng vào bảng.*
- Nam:** Yes. I have to apply this transistor in this position, right?  
*Vâng. Tôi phải hàn transistor vào đây đúng không ạ?*
- Boss:** Well-done!  
*Khá lắm!*

**Dialogue 3: This board has some errors**

- Nam:** This board has some errors.  
*Bảng mạch này có một vài lỗi.*
- Boss:** Tell me in detail.  
*Nói chi tiết hơn cho tôi.*
- Nam:** Because some chains are so small, some pieces of mental drop in causing short – circuit.  
*Do một số đường mạch hơi nhỏ, trong quá trình làm việc đã bị rơi một số kim loại vào gây đoản mạch.*
- Boss:** Anything else?  
*Còn gì nữa không?*
- Nam:** Currently, the capacitor is disruptive. Branch resistance should be replaced to get higher capacity.  
*Hiện nay tụ điện đang bị đánh thủng, điện trở nhánh ở đây cũng cần phải thay thế để đạt được công suất cao hơn*
- Boss:** I see. Now let's work on this together.  
*Rõ rồi. Bây giờ chúng ta cùng xem xét nhé.*

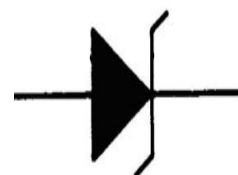
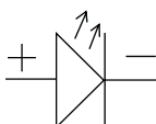
## II. VOCABULARY

### 1. Diode (Điốt)



Diode

symbol



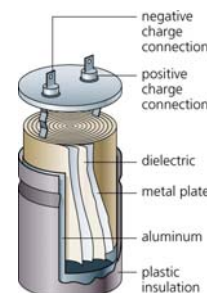
Photodetector  
diode  
(Đi ốt quang)

Symbol

Diode zener  
(Đi ốt zener):

Symbol

### 2. Capacitor (Tụ điện)



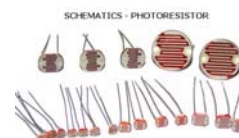
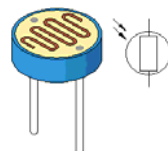
Ceramic capacitor  
(Tụ gốm)

Chemical capacitor  
(Tụ hóa)

Variable capacitor  
(Tụ xoay)

Paper capacitor  
(Tụ giấy)

### 3. Resistor (Điện trở)



Resistor  
(Điện trở)

Microadjustable  
resistor  
(Biến trở vi chỉnh)

Ceramic resistor  
(Điện trở gốm)

Photoresistor  
(Quang trở)

#### 4. Bobbin (Cuộn cảm)



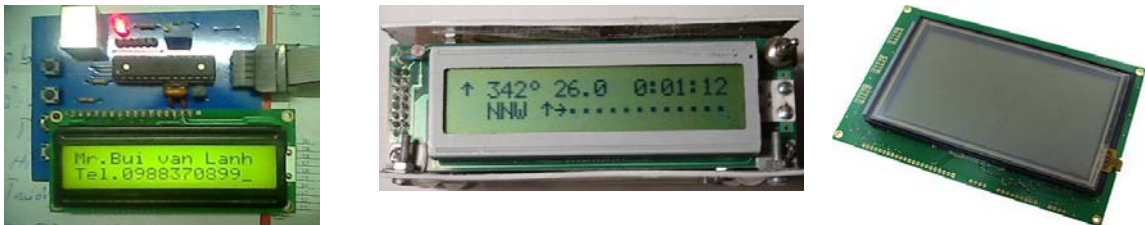
#### 5. Transistor (Tranzito)



#### Transistor trường (FET-Mostfet):



#### 6. LCD screen (Màn hình LCD)



#### 7. IC



#### 8. Counter (Đồng hồ đo)



## VI. ENGLISH IN USE

### Useful expressions at work (Các mẫu câu thường gặp trong công việc)

1. We have to finish adjusting this machine tonight.  
*Chúng ta phải hoàn thành lắp ráp chiếc máy này trong tối này.*
2. Use blow lamp to apply these components in the board.  
*Dùng đèn xì để lắp các linh kiện này vào bảng mạch.*
3. Have you checked this board?  
*Anh đã kiểm tra bảng mạch này chưa?*
4. This board has an error  
*Bảng mạch này có một lỗi.*
5. Because some chains are so small, some pieces of metal drop in causing short – circuit.  
*Do một số đường mạch hơi nhỏ, một số kim loại rơi vào gây đoản mạch.*
6. Currently, the capacitor is disruptive.  
*Hiện nay tụ lọc nguồn đang bị đánh thủng.*
7. Branch resistance needs to be replaced to get higher capacity.  
*Điện trở nhánh ở đây cũng cần phải thay thế để đạt được công suất cao hơn*

## IV. PRACTICE

### Practice 1: Hoàn thành đoạn hội thoại sau đây và luyện tập nói theo cặp.

A: .....finish adjusting this machine tonight.

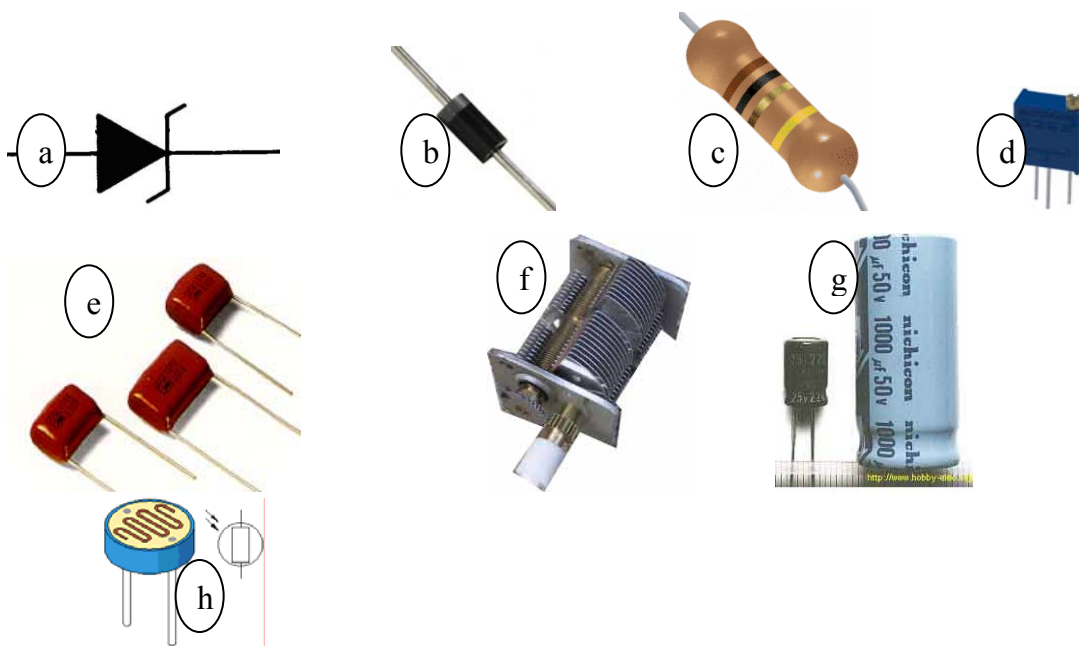
B: I don't know how to do it. ....?

A: Alright.

B: Just a minute. I'll take adjustable wrench, pliers, screw-driver and some needed tools.

**Practice 2:** Sắp xếp những bức tranh dưới đây vào cột thích hợp

| <i>Diode</i> | <i>Capacitor</i> | <i>Resistor</i> |
|--------------|------------------|-----------------|
| 1. ....      | 1. ....          | 1. ....         |
| 2. ....      | 2. ....          | 2. ....         |
| 3. ....      | 3. ....          | 3. ....         |



**V. SUPPLEMENTARY FILES.**

Electric current.: *Dòng điện*

Direct current: *Dòng điện một chiều.*

Alternative current: *Dòng điện xoay chiều.*

Electric potential out flow: *Điện thế xuất ra.*

Adjust these components in right position: *Lắp các linh kiện này vào đúng vị trí*

To fit in a fuse: *Lắp cầu chì.*

The fuse has melted: *Cầu chì bị cháy.*

## Unit 13: Mechanics



### I. DIALOGUE

**Dialogue 1:**      **We need to repaint this car.**

**Boss:**            We need to repaint this car.  
*Chúng ta cần phải sơn lại chiếc xe này*

**Nam:**            Yes, sir. Please tell me what I should do first.  
*Vâng thưa ông. Xin ông chỉ cho tôi biết tôi nên làm gì trước.*

**Boss:**            Firstly, we should use abrasive cleaner to scrape rust and the old coat.  
*Trước tiên phải dùng máy mài để cạo sạch lớp gỉ và sơn cũ*

**Nam:**            What's the next step?  
*Tiếp theo chúng ta sẽ làm gì ạ?*

**Boss:**            After scraping, we have to cleanse and clean its surface; otherwise, the new coat may have bad quality.  
*Sau khi cạo sạch thì phải lau và tẩy rửa bề mặt, nếu không thì chất lượng lớp sơn mới sẽ bị ảnh hưởng.*

**Nam:**            Thank you very much!  
*Cảm ơn ông rất nhiều!*

**Dialogue 2: This machine doesn't work**

**Nam:** This machine doesn't work, sir.

*Cái máy này không hoạt động thưa ông.*

**Boss:** What's wrong with it?

*Nó có vấn đề gì vậy?*

**Nam:** One ball bearing is broken and the machine is also rusty.

*Một vòng bi bị vỡ và máy có dính quá nhiều gỉ sét.*

**Boss:** So change another ball bearing and clean the machine. Remember to lubricate it.

*Vậy thì làm sạch nó đi và thay cái vòng bi khác, nhớ bôi trơn đấy.*

**Nam:** Yes. And I will check other parts by the way.

*Vâng. Nhân tiện tôi sẽ kiểm tra các bộ phận khác luôn.*

**Boss:** Right, we should maintain it more frequently.

*Đúng rồi. Chúng ta nên bảo dưỡng nó thường xuyên hơn.*

**Dialogue 3: Can you lend me a saw?**

**Nam:** Can you lend me a saw?

*Anh có thể cho tôi mượn cái cưa được không?*

**Boss:** Of course. What do you need it for?

*Tất nhiên là được rồi. Anh cần dùng nó để làm gì?*

**Nam:** I need to cut a piece of aluminum.

*Tôi cần để cắt thanh nhôm.*

**Boss:** Do you need any help?

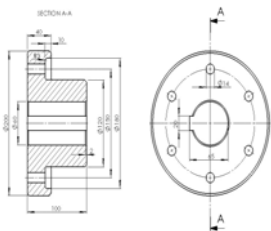
*Anh có cần tôi giúp không?*

**Nam:** Yes, please help me to process this part and apply in that machine.

*Có. Vậy thì anh giúp tôi gia công chi tiết này và lắp ráp cái máy kia đi.*

## II. VOCABULARY

### 1. Tools (Công cụ)



Mechanic drawing  
(Bản vẽ kỹ thuật)



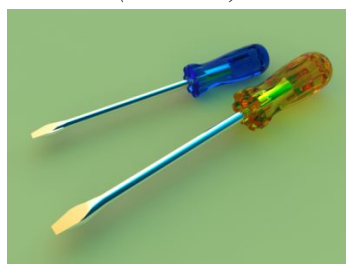
Pliers  
(Cái kìm)



Saw  
(Cái cưa)



Hammer



Screw – driver



Fix spanner



Sawing machine



Drilling-machine



Lathe



Screw (Vít, ốc)



Rivet (Đinh tán)



Washer



Gasket (Vật đệm)

### 2. Protectionism (Bảo hộ lao động)



Gloves



Protective clothing



Crash helmet

### 3. Work (Công việc)



Apply (Ghép)



Saw (Cưa)



Bend (Uốn cong)



Sharpen (Mài)



Repair (Sửa chữa)

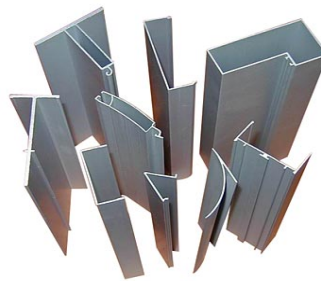


Lathe (Tiện)

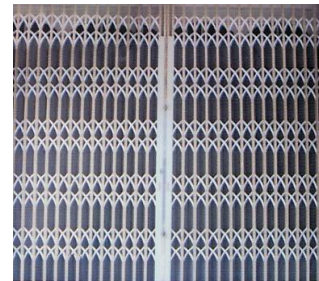
### 4. Materials (Chất liệu)



Plastic (Nhựa)



Aluminum (Nhôm)



Iron (Sắt)



Bronze (Đồng)



Rubber (Cao su)



Paint (Sơn)

### III. ENGLISH IN USE

1. We need to repaint this car.  
*Chúng ta cần phải sơn lại chiếc xe này.*
2. Use abrasive cleaner to scrape rust and the old coat.  
*Dùng máy mài để cạo sạch lớp gỉ và sơn cũ.*
3. After scraping, we have to cleanse and clean its surface.  
*Sau khi cạo sạch thì phải lau và tẩy rửa bề mặt.*
4. This machine doesn't work.  
*Cái máy này không hoạt động.*
5. One ball bearing is broken and it's too much rust.  
*Một vòng bi bị vỡ và máy có dính quá nhiều gỉ sét.*
6. We should take care of it more frequently.  
*Chúng ta nên bảo dưỡng nó thường xuyên hơn.*
7. Process this part and apply that machine.  
*Gia công chi tiết này và lắp ráp cái máy kia đi.*

### IV. PRACTICE

**Practice 1:** Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

**Dialogue 1:** Tom: ....., Peter?

Peter: It's a screw – driver. I use it to twist screws.

Tom: Is there any rivets?

Peter: Yes, I have some

Tom: Give me some rivets, please.

Peter:.....

**Dialogue 2:** Tom: ..... use this machine?

Peter: I don't know.

Tom: ..... show you. Firstly, shut the knife switch, operate the machine. Then use the handgrip to turn it left, right, up or down.

Peter: I understand. .... very much!

**Practice 2:** Thực hành các đoạn hội thoại trên với bạn cùng lớp.

**Practice 3:** Ghép tranh với các câu phía dưới.



1



2



3



4

- a. She sharpens a knife
- b. He drills
- c. She saws
- d. He wears protective clothes.

**Practice 4:** Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống để hoàn thành các cụm từ sau.

|       |     |     |        |         |         |
|-------|-----|-----|--------|---------|---------|
| Drive | cut | saw | repair | release | sharpen |
|-------|-----|-----|--------|---------|---------|

1. ----- the screw
2. ----- a knife
3. ----- a machine
4. ----- a rivet
5. ----- a piece of metal
6. ----- wood

**Practice 5:** Hỏi và trả lời, sử dụng các thông tin sau.

**Example:**

**A:** What do you need?

**B:** I need a hammer to drive these rivets

| No | Tools        | Works   | Things       |
|----|--------------|---------|--------------|
| 0  | hammer       | drive   | these rivets |
| 1  | crush helmet | protect | my head      |

|   |             |          |           |
|---|-------------|----------|-----------|
| 2 | fix spanner | repair   | machine   |
| 3 | glue        | fix      | Component |
| 4 | sand paper  | brighten | Surface   |

#### IV/ SUPPLEMENTARY FILES

|                       |                       |                   |                              |
|-----------------------|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| Erection drawing:     | <i>Bản vẽ lắp ráp</i> | Edge:             | <i>Gờ</i>                    |
| Allowance:            | <i>Dung sai</i>       | Angel/ corner:    | <i>Góc</i>                   |
| Ratchet cable cutter: | <i>Kìm cộng lực</i>   | Face:             | <i>Mặt</i>                   |
| Fraction:             | <i>Độ</i>             | Surface:          | <i>Bề mặt</i>                |
| Scale:                | <i>Tỷ lệ</i>          | Apogee point:     | <i>Điểm</i>                  |
| Erect :               | <i>Vuông góc</i>      | Chink:            | <i>Khe</i>                   |
| Adaptor :             | <i>Khớp nối</i>       | Touch :           | <i>Tiếp xúc</i>              |
| Oil:                  | <i>Dầu</i>            | Grease:           | <i>Mỡ bôi trơn</i>           |
| Petrol:               | <i>Xăng</i>           | Motor oil:        | <i>Nhớt</i>                  |
| Water:                | <i>Nước</i>           | Liquid:           | <i>Dung dịch</i>             |
| Cleanse :             | <i>Tẩy rửa</i>        | Clean:            | <i>Lau chùi</i>              |
| Replace:              | <i>Thay thế</i>       | Brighten :        | <i>Đánh bóng</i>             |
| Smooth:               | <i>Trơn</i>           | Slippy:           | <i>Trượt</i>                 |
| Shining:              | <i>Bóng</i>           | Fine-grained:     | <i>Mịn</i>                   |
| Handgrip:             | <i>Cần gạt</i>        | Button:           | <i>Nút</i>                   |
| Keyboard:             | <i>Bàn phím</i>       | Control points :  | <i>Bảng phím điều khiển,</i> |
| Cog wheel:            | <i>Bánh răng</i>      | Indicator board:  | <i>Bảng hướng dẫn</i>        |
| Tenon saw:            | <i>Cưa tay</i>        | Round file:       | <i>Giũa tròn</i>             |
| Square file:          | <i>Giũa vuông</i>     | Triangular file:  | <i>Giũa ba cạnh</i>          |
| Knife:                | <i>Dao</i>            | Hexagoner driver: | <i>Lục lăng</i>              |
| Rivet drift:          | <i>Cái đột</i>        | Piercer:          | <i>Cái dùi</i>               |

|                        |                       |                       |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Brush:                 | <i>Bàn chải</i>       | Vice:                 | <i>Ê tô (bàn kẹp)</i> |
| Wirebrush:             | <i>Bàn chải sắt</i>   | Ratchet cable cutter: | <i>Kìm cộng lực</i>   |
| Winding :              | <i>Dây cuốn</i>       | Lift:                 | <i>Tời</i>            |
| Gripping pliers:       | <i>Kìm kẹp</i>        | Ball :                | <i>Bi</i>             |
| Conduct:               | <i>Dây dẫn</i>        | Reel:                 | <i>Cuộn (dây),</i>    |
| Alloy:                 | <i>Hợp kim</i>        | Tin:                  | <i>Thiếc</i>          |
| Cloth:                 | <i>Vải</i>            | Paper:                | <i>Giấy</i>           |
| Lead:                  | <i>Chì</i>            | Conduct:              | <i>Chất dẫn điện</i>  |
| Electrical insulation: | <i>Chất cách điện</i> | Coating material:     | <i>Chất phủ</i>       |
| Indication:            | <i>Chỉ dẫn</i>        | Notice:               | <i>Chú ý</i>          |
| Alarm:                 | <i>Cảnh báo</i>       | Safe:                 | <i>An toàn</i>        |
| Danger:                | <i>Nguy hiểm</i>      | Guide:                | <i>Hướng dẫn</i>      |

## Unit 14: Seafood processing



### I. DIALOGUE

#### Dialogue 1:       **There are some problems with the dried fish!**

**Boss:**       Have you finished processing dried fish and smoked fish?  
*Các anh đã hoàn thành quá trình chế biến cá khô và xông khói chưa?*

**Nam:**       Yes, Sir. There are some problems with dried fish.  
*Rồi, thưa ông. Có một vài vấn đề với cá khô.*

**Boss:**       What's problem?  
*Có vấn đề gì vậy?*

**Nam:**       It's has been raining for the whole week so we couldn't use the natural drying method.  
*Trời mưa cả tuần nay rồi vì thế mà chúng tôi không thể sử dụng phương pháp sấy khô tự nhiên.*

**Boss:**       Oh! No!  
*Ôi! Không!*

**Nam:**       Don't worry, Sir. I've had them dried by drying equipment so we'll still finish the orders in time.  
*Không cần lo lắng, thưa ông. Tôi đã cho sấy khô chúng bằng dụng cụ sấy khô rồi vì thế chúng ta vẫn có thể hoàn thành đơn đặt hàng đúng thời gian.*

**Nam:**       OK! Good!  
*OK! Tốt!*

**Dialogue 2: Keep them at the low temperature!**

- Boss:** Boss, delivery truck has arrived.  
*Ông chủ, xe giao hàng đã đến rồi ạ.*
- Nam:** Good! Bring it into the warehouse.  
*Tốt! Hãy mang hàng hóa vào nhà kho.*
- Boss:** There are some packages of seafood. What must we do?  
*Có một số thùng hải sản. Chúng tôi phải làm gì ạ?*
- Nam:** Keep them in the freezer at low temperature!  
*Hãy để chúng trong tủ lạnh và giữ ở nhiệt độ thấp!*
- Boss:** Yes, Sir!  
*Vâng, thưa ông!*

**Dialogue 3: Put more salt into the chuops sauce!**

- Boss:** There are some problems with the chuops sauce.  
*Có một vài vấn đề với chượp nước mắm ạ.*
- Nam:** Tell me.  
*Nói tôi nghe nào.*
- Boss:** They smell rather sour.  
*Chúng có mùi hơi chua.*
- Nam:** Did you put enough salt into these chuops?  
*Các anh có cho đủ muối vào chượp không?*
- Boss:** I'm sorry. We didn't have enough salt so we lowered the amount of salt.  
*Tôi xin lỗi. Chúng tôi không có đủ muối nên đã hạ thấp lượng muối ạ.*
- Nam:** Oh! No! Why didn't you buy enough salt? Give more salt into these chuops right now!  
*Ồi! Không! Tại sao các anh không mua đủ muối? Hãy cho thêm muối vào ngay bây giờ!*
- Nam:** Yes, Sir.  
*Vâng.*

## II. VOCABULARY

### 1. Kinds of seafood (Các loại thủy hải sản)



Fish (Cá)



Shrimp (Tôm)



Cuttle-fish (Mực)



Cua (Crab)



Arca (Sò)



Bạch tuộc (Octopus)

### 2. Seafood processing stages (Các khâu chế biến thủy hải sản)



Preliminary (Sơ chế)



Process (Chế biến)



Packaging (Đóng gói)



Preservation (Bảo quản)

### 3. Các sản phẩm chế biến từ động vật thủy sản (Seafood products)



Fish sauce (*Nước mắm*)



Salted fish (*Cá muối*)



Dried fish (*Cá sấy khô*)



Smoked fish (*Cá xông khói*)



Canned fish (*Cá đóng hộp*)

## III. ENGLISH IN USE

### 1. Useful expressions at work (*Các mẫu câu thường gặp trong công việc*)

- There are some problems with the dried fish!

*Có một vài vấn đề với cá khô!*

- There is no problem with smoked fish.

*Không có vấn đề gì với cá xông khói.*

- We couldn't use the natural drying method.

*Chúng ta không thể sử dụng phương pháp sấy khô tự nhiên.*

- I've had them dried by artificial drying method.

*Tôi đã phải sấy khô chúng bằng phương pháp sấy khô nhân tạo.*

- We'll still finish the orders in time.

*Chúng ta vẫn có thể hoàn thành các đơn đặt hàng đúng hạn.*

- Keep them in the freezer!  
*Hãy giữ chúng trong tủ lạnh!*
- Keep them at the low temperature!  
*Hãy giữ chúng ở nhiệt độ thấp!*
- Give more salt into the chuops sauce!  
*Hãy cho thêm muối vào các chượp nước mắm!*
- There are some problems with the chuops sauce.  
*Có một vài vấn đề với chượp nước mắm.*
- They smell rather sour.  
*Chúng có mùi chua.*
- We lowered the amount of salt.  
*Chúng tôi đã hạ thấp lượng muối.*

## 2. Main processes (Quy trình chính)

|                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Seafood cryogenics:                                                                                                                                                                                                        | 1. Kỹ thuật làm lạnh thủy sản:                                                                                                                                                                      |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Refrigeration.</li> <li>• Frozen</li> </ul>                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Làm lạnh</li> <li>• Lạnh đông</li> </ul>                                                                                                                   |
| 2. Preservation methods                                                                                                                                                                                                       | 2. Biện pháp bảo quản:                                                                                                                                                                              |
| a. Preservation of raw seafood:                                                                                                                                                                                               | a. Bảo quản tươi nguyên liệu thủy sản:                                                                                                                                                              |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Storing and transporting live fish</li> <li>• Keeping at low temperatures</li> <li>• Using chemical substance</li> <li>• Storing in containers with controlled atmosphere</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưu giữ và vận chuyển cá sống</li> <li>• Giữ ở nhiệt độ thấp</li> <li>• Dung hóa chất</li> <li>• Bảo quản trong bao gói có điều khiển khí quyển</li> </ul> |
| b. Seafood products preservation:                                                                                                                                                                                             | b. Bảo quản sản phẩm thủy sản:                                                                                                                                                                      |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Salt-preservation</li> <li>• Dried- preservation</li> <li>• Smoked- preservation</li> </ul>                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảo quản bằng muối ăn</li> <li>• Sấy khô</li> <li>• Xông khói</li> </ul>                                                                                   |

|                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>3. Fish sauce production methods:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Traditional method: stirring methods; tuck compression method; mixed method.</li> <li>• Chemical method</li> <li>• Micro-organisms method</li> </ul> | <p>3. Các phương pháp chế biến nước mắm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phương pháp cổ truyền: đánh khuấy, gài nén, phương pháp hỗn hợp</li> <li>• Phương pháp hóa học</li> <li>• Phương pháp vi sinh vật</li> </ul> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

#### IV. PRACTICE

**Practice 1:** Điền từ/ cụm từ thích hợp để hoàn thành các câu và hội thoại sau.

- What do we have to do to preserve these seafood products?  
We should keep them at .....
- Storing in containers with.....atmosphere is a methods of raw seafood preservation.
- We can preserve raw seafood by using.....substance.
- We have two kinds of seafood cryogenics; they are:.....and.....
- There are three methods of fish sauce production; they are:.....; chemical method and.....
- Dried fish can be produced in two ways; the first one is using natural drying method and the other one is.....

**Practice 2:** Hãy sắp xếp các khâu sau cho đúng quy trình.

- Preservation
- Preliminary
- Processing
- Packaging

Answer: 1 .....2.....3 .....4 .....

**Practice 3:** Chọn từ thích hợp điền vào các hình ảnh sau.

- a. preservation      b. dried fish      c. salted fish      d. canned fish      e. preliminary



.....



.....



.....



.....



.....

## PHỤ LỤC 1

## MỘT SỐ ĐIỂM SO SÁNH VỀ NGŨ PHÁP GIỮA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

## I. Những điểm chung

**1. Thành phần câu:** Tiếng Anh và tiếng Việt có cùng loại hình đối với thành phần câu, đó là loại hình: S V O, có nghĩa là trong một câu bình thường (không đánh dấu), thứ tự các thành phần câu được sắp xếp như sau:

S (subject: chủ ngữ) – V (verb: động từ) – O (object: bổ ngữ)

Ví dụ: **Tôi nhìn anh ấy** và **I see him.**

S    V    O                    S    V    O

**2. Quan điểm** trong ngôn ngữ tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt là tính từ nào có tác dụng bổ nghĩa mạnh nhất, trực tiếp nhất, dễ thấy nhất thì có vị trí gần với danh từ nhất (cùng về khoảng cách với danh từ chính nhưng ngược chiều nhau, tiếng Anh thì gần từ phía bên trái, còn tiếng Việt thì gần từ phía bên phải).

Ví dụ: A kind, tall and healthy student → Một sinh viên khoẻ mạnh, cao và tốt tính.

## II. Một số điểm khác biệt cơ bản

| TIẾNG VIỆT                                                               | TIẾNG ANH                               |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1. Loại hình ngôn ngữ</b>                                             |                                         |
| Loại hình ngôn ngữ đơn, không biến hình, ý nghĩa ngôn ngữ nằm ở ngoài từ | Loại hình ngôn ngữ chấp dính, biến hình |
| <u>Ví dụ:</u>                                                            | <u>Ví dụ:</u>                           |
| Tôi <b>nhìn</b> anh ấy và Anh ấy <b>nhìn</b> tôi                         | I <b>see</b> him, he <b>sees</b> me.    |

|                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2. Trật tự định tố trong danh ngữ : Đây cũng là điểm khác biệt LỚN NHẤT giữa tiếng Anh và tiếng Việt.</b>                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Danh từ đứng trước tính từ.<br><br><u>Ví dụ:</u> Quả táo đỏ<br><br>Chiếc bút xanh                                                                                                                                             | Tính từ đứng trước danh từ<br><br><u>Ví dụ:</u> Red apple<br><br>Green pen                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>3. Trật tự từ của định ngữ</b>                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Trong ngôn ngữ, ngữ pháp có tính linh động cao, không chặt chẽ (không chia theo thì, theo thể giống)                                                                                                                          | Ngôn ngữ, ngữ pháp có tính chặt chẽ, mang tính phân tích, gồm:<br><br>Danh từ số nhiều: thêm – s: books, boxes...<br><br>Động từ ngôi 3 số ít thêm – s: he talks, she goes...<br><br>Hiện tại tiếp diễn: thêm – ing: I am learning English.<br><br>Quá khứ: thêm – ed: John worked yesterday |
| <b>4. Đại từ</b>                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Đại từ là phần dễ bị nhầm lẫn nhất trong tiếng Việt trong ngữ cảnh có giống và mối quan hệ giữa các thành viên.<br><br><u>Ví dụ:</u><br><br>Đại từ nhân xưng<br><br>Tôi /tớ/mình/con/cháu/em/anh/chị/ông/bà: ngôi thứ 1 số ít | Đại từ trong tiếng Anh không phức tạp.<br><br><u>Ví dụ:</u><br><br>Đại từ nhân xưng<br>I: ngôi thứ 1 số ít<br><br>We: ngôi thứ 1 số nhiều<br>You : ngôi thứ 2 (số ít+ số nhiều)                                                                                                              |

|                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Chúng tôi/chúng ta/chúng mình: ngôi thứ 1 số nhiều</p> <p>Bạn/các bạn/các ông/các bà/các anh/các chị: ngôi thứ 2 số nhiều</p> <p>Anh ta/cô ta/bà ta/nó: ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Họ/các bạn ấy/các ông ấy/các bà ấy: ngôi thứ 3 số nhiều</p> | <p>She/he/it : ngôi thứ 3 số ít</p> <p>We/you/they: ngôi thứ 3 số nhiều</p>                                                                                                                                                            |
| <p><b>5. Động từ</b></p>                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <p>Trong tiếng Việt động từ không thay đổi theo chủ ngữ hay thì.</p> <p><u>Ví dụ:</u></p> <p>Tôi <b>ăn</b> cơm</p> <p>Tôi đã <b>ăn</b> cơm</p> <p>Tôi sẽ <b>ăn</b> cơm.</p> <p>Họ <b>ăn</b> cơm.</p>                                           | <p>Trong tiếng Anh động từ thay đổi theo chủ ngữ hay và thì.</p> <p><u>Ví dụ:</u></p> <p>I <b>eat</b> fish everyday.</p> <p>She <b>eats</b> fish.</p> <p>Yesterday I <b>ate</b> fish.</p> <p>I'm <b>eating</b> fish at the moment.</p> |

**PHỤ LỤC 2****PHÂN BỐ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY THAM KHẢO**

| <b>Tên và nội dung các bài học</b> |                                                                                                                                | <b>Số tiết<br/>(dự kiến)</b> |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Giới thiệu                         | Bảng chữ cái, số và ngày tháng năm                                                                                             | 10                           |
| Unit 1                             | Greetings and Introductions                                                                                                    | 15                           |
| Unit 2                             | Family                                                                                                                         | 10                           |
| Unit 3                             | Accommodation                                                                                                                  | 10                           |
| Unit 4                             | Daily life                                                                                                                     | 10                           |
| Ôn tập                             | Cách chào hỏi, gia đình, nhà cửa và đời sống thường nhật                                                                       | 10                           |
| Unit 5                             | Transportation                                                                                                                 | 10                           |
| Unit 6                             | Services                                                                                                                       | 40                           |
| Unit 7                             | Emergencies                                                                                                                    | 30                           |
| Ôn tập                             | Dịch vụ và các tình huống khẩn cấp                                                                                             | 20                           |
| Unit 8                             | Working environment                                                                                                            | 15                           |
| Unit 9                             | House work                                                                                                                     | 15                           |
| Unit 10                            | Garment                                                                                                                        | 15                           |
| Unit 11                            | Wood processing                                                                                                                | 15                           |
| Ôn tập                             | Unit 8, 9, 10, 11                                                                                                              | 20                           |
| Unit 12                            | Electron                                                                                                                       | 15                           |
| Unit 13:                           | Mechanic                                                                                                                       | 15                           |
| Unit 14:                           | Seafood processing                                                                                                             | 15                           |
| Ôn tập                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các mẫu hội thoại cơ bản</li> <li>Các mẫu câu dùng trong môi trường làm việc</li> </ul> | 10                           |
| <b>Tổng số tiết</b>                |                                                                                                                                | <b>300</b>                   |

\*\*\* Tùy thuộc vào mức độ tiếp thu và thời gian cho phép với từng nhóm học viên, giáo viên có thể có những điều chỉnh linh hoạt trong quá trình giảng dạy thực tế.

### PHỤ LỤC 3

## STATE OF MALAYSIA

(Về đất nước Malaysia)



|                                   |                                                                               |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Capital</b>                    | Kuala Lumpur                                                                  |
| <b>Largest city</b>               | Kuala Lumpur                                                                  |
| <b>Official language(s)</b>       | Bahasa Malaysia                                                               |
| <b>Official for some purposes</b> | English                                                                       |
| <b>Ethnic groups</b>              | 50.4% Malay<br>23.7% Chinese<br>11.0% Indigenous<br>7.1% Indian<br>7.8% Other |
| <b>Independence Day</b>           | From the United Kingdom (Malaya only)<br>31 August 1957                       |
| <b>Area</b>                       | Total 329,847 km <sup>2</sup> (66th)                                          |
| <b>Population</b>                 | 2010 estimate 28,250,000 <sup>[4]</sup> (43rd)                                |
| <b>Density</b>                    | 222.3/sq mi                                                                   |